

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Xét Tờ trình số 89/TTr-SKHĐT ngày 18/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 như sau:

**I. Nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 :**

Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 là 33.507.402 triệu đồng (*Ba mươi ba nghìn năm trăm lẻ bảy tỷ bốn trăm lẻ hai triệu đồng*). Trong đó:

- Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí : 20.255 tỷ 894 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất : 2.504 tỷ 106 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết : 5.000 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách trung ương : 3.147 tỷ 72 triệu đồng.
- Dự phòng : 2.600 tỷ 330 triệu đồng.

**II. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020:**

**1. Phân bổ vốn của các ngành cấp tỉnh:**

a) *Hạ tầng kinh tế*: 8.772 tỷ 644 triệu đồng, tăng 1.250 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 101 dự án. Trong đó:

- 49 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 3.505 tỷ 858 triệu đồng;
- 38 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 5.156 tỷ 891 triệu đồng;
- 03 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng số vốn bố trí là 86 tỷ 145 triệu đồng.
- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 23 tỷ 750 triệu đồng.

b) *Hạ tầng văn hóa – xã hội*: 7.743 tỷ 775 triệu đồng, tăng 1.200 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 222 dự án. Trong đó:



- Nguồn vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: Bố trí cho 89 dự án với tổng số vốn bố trí là 2.743 tỷ 775 triệu đồng. Trong đó:

+ 46 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 1.466 tỷ 996 triệu đồng;

+ 33 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 897 tỷ 519 triệu đồng;

+ 03 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 374 tỷ 460 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 4 tỷ 800 triệu đồng.

- Vốn Xổ số kiến thiết: 5.000 tỷ đồng, tăng 650 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 133 dự án. Trong đó:

+ 71 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 2.648 tỷ 969 triệu đồng;

+ 45 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 2.129 tỷ 454 triệu đồng;

+ 11 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 219 tỷ 7 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 2 tỷ 570 triệu đồng.

**c) Quản lý nhà nước – Quốc phòng – An ninh:** 1.944 tỷ 045 triệu đồng, tăng 1.540 tỷ 072 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 68 dự án. Trong đó:

- 05 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn 44 tỷ 701 triệu đồng;

- 19 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn là 731 tỷ 14 triệu đồng;

- 02 dự án hoàn thành sau năm 2020 với tổng số vốn là 387 tỷ 147 triệu đồng.

- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 1 tỷ 50 triệu đồng.

- Và một số dự án mật, tuyệt mật, tối mật với tổng số vốn bố trí là 783 tỷ 133 triệu đồng.

**d) Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện:** 2.939 tỷ 536 triệu đồng, tăng 1,29 lần so với giai đoạn 2016-2020, được bố trí cho 119 dự án. Trong đó:

- 56 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 1.236 tỷ 865 triệu đồng;

- 58 dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 1.700 tỷ 171 triệu đồng;

- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 2 tỷ 500 triệu đồng.

## 2. Phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố:

Tổng nguồn vốn đầu tư cho cấp huyện giai đoạn 2016 -2020 là tỷ 6.350 tỷ đồng, tăng 1.899 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ % so với tổng nguồn vốn từ 20,97% lên 22,46% (tăng 1,91%),

Nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020 là 6.350 tỷ đồng, tăng 1,42 lần so với giai đoạn 2011-2020: đây là nguồn vốn thuộc thẩm quyền cấp huyện quản lý được phân bổ trên nguyên tắc, tiêu chí đã được UBND tỉnh thông qua tại Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015. Các huyện, thị xã, thành phố chủ động phân bổ danh mục cụ thể nguồn vốn này.

Nguồn vốn cấp huyện tăng 1.899 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015 nhằm tăng tính chủ động, nguồn lực cho các huyện, thị xã, thành phố trong công tác điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Ngoài ra, nếu tính đủ phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố và vốn xổ số kiến thiết do tỉnh quản lý nhưng trực tiếp đầu tư phục vụ nhu cầu của các huyện, thị xã, thành phố là 12.580 tỷ 774 triệu đồng, chiếm 45,3% tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 (chưa kể các dự án do sở, ban, ngành tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện).

## 3. Phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương:

*a) Vốn nước ngoài (ODA):* Phân bổ cho 04 dự án với tổng số vốn bố trí là 2.998 tỷ 842 triệu đồng. Trong đó: 03 dự án thuộc lĩnh vực môi trường với tổng số bố trí là 2.898 tỷ 842 triệu đồng, 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục với số vốn bố trí là 100 tỷ đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao)

*b) Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:* Phân bổ cho 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông với tổng số vốn phân bổ là 148 tỷ 230 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao).

Phân bổ vốn đầu tư từng danh mục dự án, công trình và từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 4413/TTr-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

### Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT;
- LĐVP, KTTH, KGVX, KTN, NC, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *blu*



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
theo Tờ trình số 4525 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | <div>Danh mục</div> | Số dự án | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 |           |           |                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|---------|
|     |                                                                                                      |          | Tổng                                                    | Trong đó: |           |                     |         |
|     |                                                                                                      |          |                                                         | Năm 2016  | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     | TỔNG CỘNG (A+B+C+D)                                                                                  | 516      | 33.507.402                                              | 6.432.000 | 7.156.406 | 17.318.666          |         |
| A   | VỐN TỈNH BỐ TRÍ (I+II+III)                                                                           | 510      | 21.410.000                                              | 4.350.000 | 4.800.000 | 12.260.000          |         |
| I   | VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (1+2+3+4+5+6)                                                                | 258      | 13.470.464                                              | 2.655.464 | 3.030.000 | 7.785.000           |         |
|     | Hạ tầng kinh tế                                                                                      | 101      | 8.772.644                                               | 2.026.485 | 2.110.000 | 4.636.159           |         |
|     | Hạ tầng văn hóa xã hội                                                                               | 89       | 2.743.775                                               | 377.952   | 570.000   | 1.795.823           |         |
|     | Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh                                                              | 68       | 1.944.045                                               | 241.027   | 350.000   | 1.353.018           |         |
| 1   | Các dự án thực hiện năm 2015 chuyển tiếp sang 2016-2020 (a+b+c)                                      | 100      | 5.017.555                                               | 2.060.962 | 1.093.946 | 1.862.647           |         |
| a   | Hạ tầng kinh tế                                                                                      | 49       | 3.505.858                                               | 1.717.863 | 754.295   | 1.033.700           |         |
| b   | Hạ tầng văn hóa xã hội                                                                               | 46       | 1.466.996                                               | 300.498   | 337.551   | 828.947             |         |
| c   | Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh                                                              | 5        | 44.701                                                  | 42.601    | 2.100     | 0                   |         |
| 2   | Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành 2016-2020 (a+b+c)                                       | 90       | 6.785.424                                               | 455.476   | 1.689.139 | 4.640.809           |         |
| a   | Hạ tầng kinh tế                                                                                      | 38       | 5.156.891                                               | 307.822   | 1.344.260 | 3.504.809           |         |
| b   | Hạ tầng văn hóa xã hội                                                                               | 33       | 897.519                                                 | 72.654    | 229.149   | 595.716             |         |
| c   | Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh                                                              | 19       | 731.014                                                 | 75.000    | 115.730   | 540.284             |         |
| 3   | Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành sau 2020 (a+b+c)                                        | 8        | 847.752                                                 | 350       | 42.258    | 805.144             |         |
| a   | Hạ tầng kinh tế                                                                                      | 3        | 86.145                                                  | 100       | 10.445    | 75.600              |         |
| b   | Hạ tầng văn hóa xã hội                                                                               | 3        | 374.460                                                 | 0         | 3.300     | 371.160             |         |
| c   | Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh                                                              | 2        | 387.147                                                 | 250       | 28.513    | 358.384             |         |
| 4   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                      | 39       | 29.600                                                  | 5.500     | 1.000     | 23.100              |         |
| a   | Hạ tầng kinh tế                                                                                      | 11       | 23.750                                                  | 700       | 1.000     | 22.050              |         |
| b   | Hạ tầng văn hóa xã hội                                                                               | 7        | 4.800                                                   | 4.800     | -         | -                   |         |
| b   | Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh                                                              | 21       | 1.050                                                   | -         | -         | 1.050               |         |
| 5   | Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.                                   |          | 10.000                                                  | 10000     |           |                     |         |
| 6   | Danh mục các công trình mật, tuyệt mật, tối mật                                                      | 21       | 780.133                                                 | 123.176   | 203.657   | 453.300             |         |
| II  | VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT (a+b)                                                                           | 133      | 5.000.000                                               | 1.000.000 | 1.200.000 | 2.800.000           |         |
| a   | Cấp tỉnh                                                                                             | 15       | 1.708.762                                               | 208.488   | 363.762   | 1.136.512           |         |
| b   | Cấp huyện, thị xã, thành phố                                                                         | 118      | 3.291.238                                               | 791.512   | 836.238   | 1.663.488           |         |
| III | VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN                                                                            | 119      | 2.939.536                                               | 694.536   | 570.000   | 1.675.000           |         |
| B   | VỐN PHÂN CẤP THEO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN                                                     |          | 6.350.000                                               | 1.150.000 | 1.200.000 | 4.000.000           |         |
| C   | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (1+2)                                                                       | 6        | 3.147.072                                               | 932.000   | 1.156.406 | 1.058.666           |         |
| 1   | Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu                                                            | 2        | 148.230                                                 | 0         | 0         | 148.230             |         |
| 2   | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                 | 4        | 2.998.842                                               | 932.000   | 1.156.406 | 910.436             |         |
| D   | DỰ PHÒNG (1+2+3)                                                                                     |          | 2.600.330                                               | -         | -         | -                   |         |
| 1   | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức                                                     |          | 2.250.653                                               |           |           |                     |         |
| 2   | Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu                                                            |          | 16.470                                                  |           |           |                     |         |
| 3   | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                 |          | 333.205                                                 |           |           |                     |         |



## Phụ lục 2

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Vốn phân cấp theo tiêu chí, Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện, Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Danh mục                                           | Số dự<br>án | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 |           |           |                         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|---------|
|     |                                                    |             | Tổng                                                    | Trong đó: |           |                         |         |
|     |                                                    |             |                                                         | Năm 2016  | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-<br>2020 |         |
|     | TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)                            | 237         | 12.580.774                                              | 2.636.048 | 2.606.238 | 7.338.488               |         |
|     | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 6.350.000                                               | 1.150.000 | 1.200.000 | 4.000.000               |         |
|     | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 119         | 2.939.536                                               | 694.536   | 570.000   | 1.675.000               |         |
|     | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 118         | 3.291.238                                               | 791.512   | 836.238   | 1.663.488               |         |
| 1   | Thành phố Thủ Dầu Một                              | 36          | 2.503.735                                               | 523.087   | 515.131   | 1.465.517               |         |
| 1.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 1.053.735                                               | 190.834   | 199.131   | 663.770                 |         |
| 1.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 20          | 920.000                                                 | 200.000   | 180.000   | 540.000                 |         |
| 1.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 16          | 530.000                                                 | 132.253   | 136.000   | 261.747                 |         |
| 2   | Thị xã Thuận An                                    | 22          | 1.984.381                                               | 365.861   | 381.938   | 1.236.582               |         |
| 2.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 1.264.381                                               | 228.982   | 238.938   | 796.461                 |         |
| 2.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 9           | 225.000                                                 | 50.000    | 50.000    | 125.000                 |         |
| 3.2 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 13          | 495.000                                                 | 86.879    | 93.000    | 315.121                 |         |
| 3   | Thị xã Dĩ An                                       | 27          | 1.983.248                                               | 386.533   | 412.165   | 1.184.550               |         |
| 3.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 1.223.248                                               | 221.533   | 231.165   | 770.550                 |         |
| 3.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 3           | 265.000                                                 | 60.000    | 55.000    | 150.000                 |         |
| 3.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 24          | 495.000                                                 | 105.000   | 126.000   | 264.000                 |         |
| 4   | Thị xã Tân Uyên                                    | 26          | 1.140.503                                               | 231.926   | 278.749   | 629.828                 |         |
| 4.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 485.503                                                 | 87.926    | 91.749    | 305.828                 |         |
| 4.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 15          | 310.000                                                 | 75.000    | 65.000    | 170.000                 |         |
| 4.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 11          | 345.000                                                 | 69.000    | 122.000   | 154.000                 |         |
| 5   | Huyện Bắc Tân Uyên                                 | 17          | 942.069                                                 | 193.438   | 192.761   | 555.870                 |         |
| 5.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 422.069                                                 | 76.438    | 79.761    | 265.870                 |         |
| 5.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 10          | 260.000                                                 | 60.000    | 45.000    | 155.000                 |         |
| 5.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 7           | 260.000                                                 | 57.000    | 68.000    | 135.000                 |         |
| 6   | Thị xã Bến Cát                                     | 24          | 1.110.533                                               | 238.408   | 231.990   | 640.135                 |         |
| 6.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 518.533                                                 | 93.908    | 97.990    | 326.635                 |         |
| 6.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 14          | 247.000                                                 | 62.000    | 45.000    | 140.000                 |         |
| 6.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 10          | 345.000                                                 | 82.500    | 89.000    | 173.500                 |         |
| 7   | Huyện Bàu Bàng                                     | 36          | 971.978                                                 | 215.969   | 191.023   | 564.986                 |         |
| 7.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 395.740                                                 | 71.669    | 74.785    | 249.286                 |         |
| 7.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 26          | 275.000                                                 | 70.000    | 50.000    | 155.000                 |         |
| 7.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 10          | 301.238                                                 | 74.300    | 66.238    | 160.700                 |         |
| 8   | Huyện Phú Giáo                                     | 25          | 962.598                                                 | 285.245   | 196.831   | 480.522                 |         |
| 8.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 470.062                                                 | 85.129    | 88.831    | 296.102                 |         |
| 8.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 12          | 232.536                                                 | 72.536    | 40.000    | 120.000                 |         |
| 8.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 13          | 260.000                                                 | 127.580   | 68.000    | 64.420                  |         |
| 9   | Huyện Dầu Tiếng                                    | 24          | 981.729                                                 | 195.581   | 205.650   | 580.498                 |         |
| 9.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |             | 516.729                                                 | 93.581    | 97.650    | 325.498                 |         |
| 9.2 | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 10          | 205.000                                                 | 45.000    | 40.000    | 120.000                 |         |
| 9.3 | Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 14          | 260.000                                                 | 57.000    | 68.000    | 135.000                 |         |

Ghi chú:

"Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện" và "Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện" thuộc Nguồn vốn tỉnh quản lý.



Phụ lục 3  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
VỐN TRONG CÂN ĐÓNG AN SÁCH TỈNH  
(Kèm theo Tờ trình số 4525/TT-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

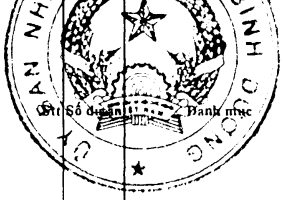
| <div><div>Số dự án</div><div>Danh mục</div></div> |     |                                                                                            | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(2)</sup><br>(hiết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(3)</sup> |           |           |                     | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|---------|
|                                                                                                                                    |     |                                                                                            | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                  | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |           |                     |         |
|                                                                                                                                    |     |                                                                                            | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                       |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|                                                                                                                                    | 237 | TỔNG SỐ (A+B+C+D)                                                                          | 43.184.273                                | 8.592.876        | 9.598.207                                                             | 2.799.610        | 2.521.988                                   | 764.807          | 2.102.352                                                      | 20.012.031                                                             | 2.522.288 | 2.826.343 | 7.331.700           |         |
| A                                                                                                                                  | 100 | CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A.1+A.2+A.3)                      | 27.871.835                                | 5.666.281        | 9.566.362                                                             | 2.790.268        | 2.058.211                                   | 515.227          | 1.759.469                                                      | 5.017.555                                                              | 2.060.962 | 1.093.946 | 1.862.647           |         |
| A.1                                                                                                                                | 49  | HẠ TẦNG KINH TẾ (A.1=I+II+III)                                                             | 24.721.019                                | 5.096.202        | 8.041.064                                                             | 2.681.627        | 1.717.863                                   | 512.707          | 1.716.789                                                      | 3.505.858                                                              | 1.717.863 | 754.295   | 1.033.700           |         |
| I                                                                                                                                  | 14  | CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG                                          | 14.181.073                                | 1.370.312        | 1.586.806                                                             | 244.662          | 607.711                                     | 243.482          | 607.711                                                        | 1.932.011                                                              | 607.711   | 396.000   | 928.300             |         |
| I                                                                                                                                  | 1   | Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh                                                           | 312.633                                   |                  | 238.832                                                               |                  | 16.000                                      | 3.000            | 16.000                                                         | 16.000                                                                 | 16.000    |           | -                   |         |
| 2                                                                                                                                  | 1   | Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương                         | 345.157                                   |                  | 141.192                                                               |                  | 74.000                                      | 15.000           | 74.000                                                         | 74.000                                                                 | 74.000    |           | -                   |         |
| 3                                                                                                                                  | 1   | Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2 | 333.103                                   |                  | 132.134                                                               |                  | 805                                         |                  | 805                                                            | 45.805                                                                 | 805       | 10.000    | 35.000              |         |
| 4                                                                                                                                  | 1   | Đầu nổi thoát nước cho KCN An Tây                                                          | 43.523                                    |                  | 1.053                                                                 |                  | 22.000                                      |                  | 22.000                                                         | 22.000                                                                 | 22.000    |           | -                   |         |
| 5                                                                                                                                  | 1   | Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng                                                           | 1.016.464                                 |                  | 14.996                                                                |                  | 24.000                                      |                  | 24.000                                                         | 37.900                                                                 | 24.000    | 4.000     | 9.900               |         |
| 6                                                                                                                                  | 1   | Dự án đến bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương    | 542.955                                   | 542.955          | 48.585                                                                | 48.585           | 43.610                                      | 43.610           | 43.610                                                         | 43.610                                                                 | 43.610    |           | -                   |         |
| 7                                                                                                                                  | 1   | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I                                       | 1.984.987                                 |                  | 243.658                                                               |                  | 4.650                                       |                  | 4.650                                                          | 4.650                                                                  | 4.650     |           | -                   |         |
| 8                                                                                                                                  | 1   | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II                                      | 6.398.862                                 |                  | 167.560                                                               |                  | 70.000                                      |                  | 70.000                                                         | 733.000                                                                | 70.000    | 150.000   | 513.000             |         |
| 9                                                                                                                                  | 1   | Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương                                      | 370.222                                   |                  | 41.024                                                                |                  | 500                                         |                  | 500                                                            | 44.500                                                                 | 500       | 44.000    | -                   |         |
| 10                                                                                                                                 | 1   | Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một                                           | 598.218                                   | 141.449          | 15.532                                                                |                  | 60.160                                      |                  | 60.160                                                         | 130.860                                                                | 60.160    | 30.000    | 40.700              |         |
| 11                                                                                                                                 | 1   | Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát                                                       | 726.542                                   | 151.002          | 45.246                                                                |                  | 64.770                                      |                  | 64.770                                                         | 249.770                                                                | 64.770    | 30.000    | 155.000             |         |
| 12                                                                                                                                 | 1   | Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp                                              | 517.347                                   | 182.021          | 58.695                                                                | 12.734           | 2.000                                       |                  | 2.000                                                          | 202.000                                                                | 2.000     | 30.000    | 170.000             |         |
| 13                                                                                                                                 | 1   | Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đóm                                                        | 991.060                                   | 352.885          | 438.299                                                               | 183.343          | 225.000                                     | 181.872          | 225.000                                                        | 327.700                                                                | 225.000   | 98.000    | 4.700               |         |
| 14                                                                                                                                 | 1   | Đê bao ấp Phú Thuận, huyện Bến Cát                                                         |                                           |                  |                                                                       |                  | 216                                         |                  | 216                                                            | 216                                                                    | 216       |           | -                   |         |
| II                                                                                                                                 | 4   | NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT                                                                        | 91.783                                    | -                | 51.310                                                                | -                | 32.245                                      | -                | 32.720                                                         | 56.245                                                                 | 32.245    | 4.000     | 20.000              |         |
| 15                                                                                                                                 | 1   | Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đới thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương                |                                           |                  |                                                                       |                  | 3.000                                       |                  | 3.475                                                          | 27.000                                                                 | 3.000     | 4.000     | 20.000              |         |
| 16                                                                                                                                 | 1   | Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng                                      | 32.631                                    | 9                | 27.129                                                                |                  | 1.290                                       | 9                | 1.290                                                          | 1.290                                                                  | 1.290     |           | -                   |         |
| 17                                                                                                                                 | 1   | Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng                                      | 35.552                                    |                  | 22.425                                                                |                  | 9.080                                       |                  | 9.080                                                          | 9.080                                                                  | 9.080     |           | -                   |         |
| 18                                                                                                                                 | 1   | Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An                                                     | 23.600                                    |                  | 1.756                                                                 |                  | 18.875                                      |                  | 18.875                                                         | 18.875                                                                 | 18.875    |           | -                   |         |

ĐVT: Triệu đồng

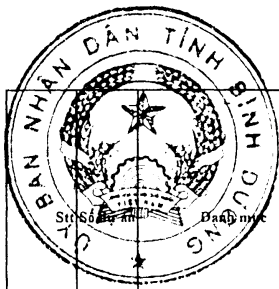
| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                                                                             | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(6)</sup> |                  |         |           | Ghi chú |          |                     |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------|---------|----------|---------------------|
|     |          |                                                                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: đền bù | Tổng    | Trong đó: |         |          |                     |
|     |          |                                                                                                                                                                      | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        |                  |         | Năm 2016  |         | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |
| 11  | 31       | GIAO THÔNG                                                                                                                                                           | 10.448.163                                | 3.725.890        | 6.402.949                                                            | 2.436.965        | 1.077.907                                   | 269.225          | 1.076.358                                                      | 1.517.602                                                              | 1.077.907        | 354.295 | 85.400    |         |          |                     |
| 19  | 1        | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quế đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh             | 366.254                                   | 366.254          | 140.104                                                              | 140.104          | 6.000                                       | 6.000            | 6.000                                                          | 10.000                                                                 | 6.000            | 4.000   | -         |         |          |                     |
| 20  | 1        | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến dốc Cây Quế                                      | 409.548                                   | 409.548          | 400.859                                                              | 400.859          | 5.000                                       | 5.000            | 5.000                                                          | 10.000                                                                 | 5.000            | 5.000   | -         |         |          |                     |
| 21  | 1        | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh | 325.046                                   | 325.046          | 140.530                                                              | 140.530          | 62.000                                      | 62.000           | 62.000                                                         | 88.000                                                                 | 62.000           | 26.000  | -         |         |          |                     |
| 22  | 1        | Xây dựng mới cầu Tam Lập                                                                                                                                             | 65.712                                    | 6.855            | 51.377                                                               | 1.091            | 3.675                                       |                  | 3.571                                                          | 3.675                                                                  | 3.675            |         | -         |         |          |                     |
| 23  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)                                                                                                 | 83.062                                    |                  | 30.332                                                               |                  | 3.000                                       |                  | 3.000                                                          | 3.000                                                                  | 3.000            |         | -         |         |          |                     |
| 24  | 1        | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III                                        | 114.309                                   |                  | 75.450                                                               |                  | 10.000                                      |                  | 10.000                                                         | 20.000                                                                 | 10.000           | 10.000  | -         |         |          |                     |
| 25  | 1        | Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu                                                                                                                   | 210.859                                   | 99.747           | 138.265                                                              | 44.867           | 5.500                                       |                  | 5.500                                                          | 10.300                                                                 | 5.500            | 4.800   | -         |         |          |                     |
| 26  | 1        | Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương                                                                                                 | 1.917.633                                 |                  | 1.560.222                                                            |                  | 142.000                                     |                  | 142.000                                                        | 142.000                                                                | 142.000          |         | -         |         |          |                     |
| 27  | 1        | Xây dựng cầu Bà Cò                                                                                                                                                   | 103.685                                   |                  | 67.596                                                               |                  | 44.000                                      |                  | 44.000                                                         | 46.000                                                                 | 44.000           | 2.000   | -         |         |          |                     |
| 28  | 1        | Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngũ), phường Chánh Nghĩa                  | 151.920                                   | 151.920          | 58.953                                                               |                  | 5.000                                       |                  | 5.000                                                          | 50.000                                                                 | 5.000            | 20.000  | 25.000    |         |          |                     |
| 29  | 1        | Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một                                                                                             | 50.876                                    | 50.876           |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 27.300                                                                 | -                | 27.300  | -         |         |          |                     |
| 30  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương                                                                                                                | 828.183                                   | 156.078          | 569.274                                                              | 144.889          | -                                           |                  | -                                                              | 500                                                                    | -                | 500     | -         |         |          |                     |
| 31  | 1        | Xây dựng mới cầu Thủ Biên                                                                                                                                            | 194.564                                   | 4.199            | 175.896                                                              | 3.293            | 1.617                                       |                  | 1.617                                                          | 1.617                                                                  | 1.617            |         | -         |         |          |                     |
| 32  | 1        | Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long                                                                                                                               |                                           |                  | 35.959                                                               | 2.520            | -                                           |                  | -                                                              | 775                                                                    | -                | 775     | -         |         |          |                     |
| 33  | 1        | Xây dựng mới cầu Bà Lụa                                                                                                                                              | 92.181                                    | 6.175            | 71.515                                                               | 5.442            | -                                           |                  | -                                                              | 1.000                                                                  | -                | 1.000   | -         |         |          |                     |
| 34  | 1        | Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng                                                                                       | 83.447                                    | 7.965            | 45.475                                                               | 406              | -                                           |                  | -                                                              | 590                                                                    | -                | 590     | -         |         |          |                     |
| 35  | 1        | Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã ba Suối Con - Cầu ông Cộ)                                                                                                                | 168.659                                   | 16.124           | 138.116                                                              | 26.191           | -                                           |                  | -                                                              | 3.000                                                                  | -                | 3.000   | -         |         |          |                     |
| 36  | 1        | Xây dựng cầu ông Cộ mới trên ĐT744                                                                                                                                   | 360.279                                   | 53.906           | 270.459                                                              | 91.833           | -                                           |                  | -                                                              | 2.500                                                                  | -                | 2.500   | -         |         |          |                     |



DVT: Triệu đồng

|  |    |                                                                                                                                                        | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(3)</sup> |           |          |                     | Chi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|                                                                                   |    |                                                                                                                                                        | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                                                                                   |    |                                                                                                                                                        | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 37                                                                                | 1  | Xây dựng Bô kê chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn I                                                | 293.489                                   | 34.002           | 49.992                                                               | 45.014           | 130.000                                     | 13.954           | 130.000                                                        | 179.500                                                                | 130.000   | 25.000   | 24.500              |         |
| 38                                                                                | 1  | Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741                                              | 28.670                                    | 1.305            | 16.724                                                               | 1.305            | 2.075                                       |                  | 2.075                                                          | 2.075                                                                  | 2.075     |          | -                   |         |
| 39                                                                                | 1  | Khu tái định cư Phú Hòa                                                                                                                                | 61.653                                    |                  | 21.331                                                               |                  | 5.480                                       |                  | 5.480                                                          | 5.980                                                                  | 5.480     | 500      | -                   |         |
| 40                                                                                | 1  | Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn                                                                                                                  | 1.723.842                                 | 1.723.842        | 1.071.728                                                            | 1.071.728        | 63.500                                      | 63.500           | 63.500                                                         | 107.490                                                                | 63.500    | 43.990   | -                   |         |
| 41                                                                                | 1  | Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cò đến Km 12+000                                                                                                           | 189.730                                   | 29.588           | 117.341                                                              | 21.930           | 1.000                                       |                  | 1.000                                                          | 3.000                                                                  | 1.000     | 2.000    | -                   |         |
| 42                                                                                | 1  | Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tinh                                                                                                             | 275.544                                   |                  | 225.446                                                              | 932              | 2.115                                       |                  | 670                                                            | 3.915                                                                  | 2.115     | 1.800    | -                   |         |
| 43                                                                                | 1  | Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương                                       | 131.571                                   | 2.241            | 98.671                                                               | 9.853            | 6.000                                       |                  | 6.000                                                          | 6.000                                                                  | 6.000     |          | -                   |         |
| 44                                                                                | 1  | Cải tạo nút giao thông ngã tư Sò Sao                                                                                                                   | 53.176                                    | 27.277           | 1.050                                                                |                  | 10.050                                      | 10.000           | 10.050                                                         | 60.950                                                                 | 10.050    | 40.000   | 10.900              |         |
| 45                                                                                | 1  | Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát                                                                                                                         | 103.390                                   | 31.684           | 912                                                                  |                  | 40.050                                      | 40.000           | 40.050                                                         | 85.050                                                                 | 40.050    | 20.000   | 25.000              |         |
| 46                                                                                | 1  | Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748                                                                                                            | 106.067                                   | 38.133           | 22.344                                                               | 21.298           | 22.365                                      | 6.794            | 22.365                                                         | 57.485                                                                 | 22.365    | 35.120   | -                   |         |
| 47                                                                                | 1  | Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000                                                                                                              | 680.936                                   | 71.611           | 462.878                                                              | 147.589          | 118.280                                     | 54.990           | 118.280                                                        | 143.250                                                                | 118.280   | 24.970   | -                   |         |
| 49                                                                                | 1  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 509.396                                   | 12.992           | 148.928                                                              | 2.360            | 90.600                                      | 5.036            | 90.600                                                         | 143.750                                                                | 90.600    | 53.150   | -                   |         |
| 50                                                                                | 1  | Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muôn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                                                | 764.482                                   | 98.522           | 195.222                                                              | 112.931          | 298.600                                     | 1.951            | 298.600                                                        | 298.900                                                                | 298.600   | 300      | -                   |         |
| A.2                                                                               | 46 | IIA TĂNG VẬN HÓA XÃ HỘI<br>(A.2=I+II+III+IV+V+VI)                                                                                                      | 3.064.363                                 | 570.079          | 1.499.762                                                            | 108.641          | 297.747                                     | 0                | 0                                                              | 1.466.996                                                              | 300.498   | 337.551  | 828.947             |         |
| I                                                                                 | 14 | Y TẾ                                                                                                                                                   | 2.069.677                                 | 570.079          | 697.246                                                              | 90.668           | 63.571                                      | 0                | 0                                                              | 995.399                                                                | 48.651    | 240.836  | 705.912             |         |
| 51                                                                                | 1  | Trung tâm chăm sóc SKSS tỉnh                                                                                                                           | 57.877                                    |                  | 48.986                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 450                                                                    |           | 450      | 0                   |         |
| 52                                                                                | 1  | Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)                        | 402.362                                   | 402.362          | 400.000                                                              |                  | 2.362                                       |                  |                                                                | 2.362                                                                  | 2.362     |          | 0                   |         |
| 53                                                                                | 1  | Cải tạo và sửa chữa BV điều dưỡng và phục hồi chức năng                                                                                                | 10.986                                    |                  | 7.090                                                                |                  | 107                                         |                  |                                                                | 1.215                                                                  | 107       | 1.108    | 0                   |         |
| 54                                                                                | 1  | Dự án: Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh                                      | 24.982                                    |                  | 192                                                                  |                  | 19.500                                      |                  |                                                                | 19.500                                                                 | 4.580     | 14.920   | 0                   |         |
| 55                                                                                | 1  | Dự án: Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                        | 12.707                                    |                  | 8.724                                                                |                  |                                             |                  |                                                                | 1.000                                                                  |           | 1.000    | 0                   |         |
| 56                                                                                | 1  | Dự án: Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                      | 17.437                                    |                  | 13.565                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 700                                                                    |           | 700      | 0                   |         |
| 57                                                                                | 1  | Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa                                                                                       | 39.402                                    | 0                | 12.305                                                               |                  | 12.002                                      |                  |                                                                | 13.002                                                                 | 12.002    | 1.000    | 0                   |         |

| ĐVT: Triệu đồng |          |                                                                                                                                                                               |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        |           |          |                     |         |
|-----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
| Stt             | Số dự án | Danh mục                                                                                                                                                                      | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(3)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|                 |          |                                                                                                                                                                               | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                 |          |                                                                                                                                                                               | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 58              | 1        | Dự án các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước - phường Định Hòa                                                    | 369.241                                   |                  | 30.660                                                            |                  | 9.000                                    |                  |                                                                | 203.551                                                                | 9.000     | 62.730   | 131.821             |         |
| 59              | 1        | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư                                                                                         | 57.062                                    |                  | 12.010                                                            |                  | 10.600                                   |                  |                                                                | 26.000                                                                 | 10.600    | 15.400   | 0                   |         |
| 60              | 1        | Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                                                                                 |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 331.667                                                                |           |          | 331.667             |         |
| 61              | 1        | Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)                                                                                                   | 386.583                                   | 665              | 11.057                                                            | 665              | 10.000                                   |                  | 0                                                              | 327.000                                                                | 10.000    | 74.576   | 242.424             |         |
| 62              | 1        | Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước                                                            | 167.052                                   | 167.052          | 90.003                                                            | 90.003           |                                          |                  |                                                                | 22.000                                                                 |           | 22.000   | 0                   |         |
| 63              | 1        | Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                                                                                          | 276.880                                   |                  | 33.198                                                            |                  |                                          |                  |                                                                | 30.000                                                                 |           | 30.000   | 0                   |         |
| 64              | 1        | Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                                                                                                  | 247.106                                   |                  | 29.456                                                            |                  |                                          |                  |                                                                | 16.952                                                                 |           | 16.952   | 0                   |         |
| II              | 7        | GIÁO DỤC                                                                                                                                                                      | 197.819                                   | 0                | 158.017                                                           | 0                | 25.021                                   | 0                | 0                                                              | 50.503                                                                 | 43.783    | 6.638    | 82                  |         |
| 65              | 1        | Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị                                                                         | 64.672                                    |                  | 42.761                                                            |                  |                                          |                  |                                                                | 660                                                                    | 0         | 660      | 0                   |         |
| 66              | 1        | Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015 | 88.883                                    |                  | 84.802                                                            |                  | 360                                      |                  |                                                                | 360                                                                    | 360       |          | 0                   |         |
| 67              | 1        | Dự án: Đầu tư, nghề trọng điểm GD 2011-2015 - nghề điện dân dụng – cấp độ quốc gia.                                                                                           | 39.400                                    |                  | 14.341                                                            |                  | 1.500                                    |                  |                                                                | 1.750                                                                  | 1.500     | 250      | 0                   |         |
| 68              | 1        | Nhà xưởng Thực hành Trường TCN Việt - Hàn Bình Dương                                                                                                                          | 178                                       |                  | 16.113                                                            |                  | 22.557                                   |                  |                                                                | 24.285                                                                 | 22.557    | 1.728    | 0                   |         |
| 69              | 1        | Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề người sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore                                      | 4.238                                     |                  |                                                                   |                  | 156                                      | 0                |                                                                | 4.238                                                                  | 156       | 4.000    | 82                  |         |
| 70              | 1        | Trường tiểu học Hùng Hòa Bàu Bàng (Trong đó: vốn xố số kiến thiết là 47 tỷ đồng)                                                                                              |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 18.762                                                                 | 18.762    |          | 0                   |         |
| 71              | 1        | Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh                                                                                                            | 448                                       |                  |                                                                   |                  | 448                                      |                  |                                                                | 448                                                                    | 448       |          | 0                   |         |
| III             | 4        | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                                                                                                     | 270.387                                   | 0                | 94.678                                                            | 0                | 127.579                                  | 0                | 0                                                              | 145.462                                                                | 125.753   | 19.709   | 0                   |         |
| 72              | 1        | Dự án: Ứng dụng CNTT tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương                                                                                                                    | 10.697                                    |                  | 9.116                                                             | 0                | 1.450                                    |                  |                                                                | 1.450                                                                  | 1.450     | 0        | 0                   |         |
| 73              | 1        | Ứng dụng CNTT tại BV điều dưỡng và Phục hồi chức năng BD                                                                                                                      | 5.067                                     |                  | 3.074                                                             |                  | 1.900                                    |                  |                                                                | 1.900                                                                  | 74        | 1.826    | 0                   |         |



ĐVT: Triệu đồng

|  |    |                                                                                               | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(9)</sup> |           |          |          | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|---------|
|                                                                                   |    |                                                                                               | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đến bù | Tổng                                        | Trong đó: đến bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |          |         |
|                                                                                   |    |                                                                                               | Tổng                                      | Trong đó: đến bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Tổng      | Năm 2016 | Năm 2017 |         |
| 74                                                                                | 1  | Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương | 65.499                                    |                  | 38.559                                                               |                  | 16.513                                      |                  |                                                                | 22.612                                                                 | 16.513    | 6.099    | 0        |         |
| 75                                                                                | 1  | Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương                         | 189.124                                   |                  | 43.929                                                               |                  | 107.716                                     |                  |                                                                | 119.500                                                                | 107.716   | 11.784   | 0        |         |
| IV                                                                                | 1  | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ                                                                         | 7.949                                     | 0                | 255                                                                  | 0                | 5.815                                       | 0                | 0                                                              | 5.815                                                                  | 5.815     | 0        | 0        |         |
| 76                                                                                | 1  | Dự án "Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ"           | 7.949                                     |                  | 255                                                                  |                  | 5.815                                       |                  |                                                                | 5.815                                                                  | 5.815     |          | 0        |         |
| V                                                                                 | 16 | VĂN HÓA                                                                                       | 279.815                                   | 0                | 547.266                                                              | 17.973           | 42.608                                      | 0                | 0                                                              | 234.310                                                                | 44.796    | 66.561   | 122.953  |         |
| 77                                                                                | 1  | Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ                         | 163.565                                   |                  | 86.700                                                               |                  | 2.908                                       |                  |                                                                | 160.861                                                                | 2.908     | 35.000   | 122.953  |         |
| 78                                                                                | 1  | Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Rừng Kiến An                                            | 52.165                                    |                  | 38.638                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 870                                                                    |           | 870      | 0        |         |
| 79                                                                                | 1  | Di dời hệ thống HTKT phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương                    | 6.160                                     |                  | 4.513                                                                |                  | 0                                           |                  |                                                                | 25                                                                     |           | 25       | 0        |         |
| 80                                                                                | 1  | Ứng dụng CNTT tại SVHTTDL                                                                     | 2.240                                     |                  | 1.857                                                                |                  | 0                                           |                  |                                                                | 86                                                                     |           | 86       | 0        |         |
| 81                                                                                | 1  | Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh                                                 | 20.533                                    |                  | 16.134                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 559                                                                    |           | 559      | 0        |         |
| 82                                                                                | 1  | Nhà tù Phú Lợi(Cấp phát 1.499 triệu đồng từ NSTW)                                             | 46.959                                    |                  | 40.947                                                               |                  | 0                                           |                  |                                                                | 1.000                                                                  | 0         | 1.000    | 0        |         |
| 83                                                                                | 1  | Cổng chào tỉnh Bình Dương                                                                     | 40.422                                    |                  | 39.103                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 1.000                                                                  |           | 1.000    | 0        |         |
| 84                                                                                | 1  | Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương                                                                 | 3449                                      |                  | 3.884                                                                |                  |                                             |                  |                                                                | 261                                                                    |           | 261      | 0        |         |
| 85                                                                                | 1  | Tượng đài chiến thắng Phước Thành                                                             | 7828                                      | 2.171            | 4.900                                                                |                  |                                             |                  |                                                                | 172                                                                    |           | 172      | 0        |         |
| 86                                                                                | 1  | Cổng-Tường rào TTHLTT tỉnh Bình Dương                                                         | 6.022                                     |                  | 4.845                                                                |                  |                                             |                  |                                                                | 251                                                                    |           | 251      | 0        |         |
| 87                                                                                | 1  | Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương                                                           | 95.531                                    |                  | 87.108                                                               |                  |                                             |                  |                                                                | 700                                                                    |           | 700      | 0        |         |
| 88                                                                                | 1  | Khu TTQTĐ thuộc khi DTLS địa đạo Tam Giác Sắt                                                 | 225.135                                   |                  | 202.142                                                              | 17.973           | 4.300                                       |                  |                                                                | 22.000                                                                 | 6.488     | 15.512   | 0        |         |
| 89                                                                                | 1  | Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh                                      | 2.360                                     | 873              | 1.275                                                                |                  | 1.400                                       |                  |                                                                | 1.400                                                                  | 1.400     |          | 0        |         |
| 90                                                                                | 1  | Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)             | 8.710                                     |                  | 7.376                                                                |                  | 0                                           |                  |                                                                | 839                                                                    |           | 839      | 0        |         |
| 91                                                                                | 1  | Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)             | 6.112                                     |                  | 5.640                                                                |                  | 0                                           |                  |                                                                | 286                                                                    |           | 286      | 0        |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                         | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(5)</sup> |           |           |                     | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                  | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |           |                     |         |
|     |          |                                                                                                  | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017  | Giới đoạn 2018-2020 |         |
| 92  | 1        | Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương                                    | 49.263                                    |                  | 2.204                                                                |                  | 34.000                                      |                  |                                                                | 44.000                                                                 | 34.000    | 10.000    | 0                   |         |
| VI  | 4        | XÃ HỘI                                                                                           | 238.716                                   | 0                | 2.300                                                                | 0                | 33.153                                      | 0                | 0                                                              | 35.507                                                                 | 31.700    | 3.807     | 0                   |         |
| 93  | 1        | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2                                                | 35.192                                    |                  | 2.300                                                                |                  | 25.000                                      |                  |                                                                | 27.000                                                                 | 25.000    | 2.000     | 0                   |         |
| 94  | 1        | Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hàng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy | 21.147                                    |                  |                                                                      |                  | 1.800                                       |                  |                                                                | 1.900                                                                  | 1.800     | 100       | 0                   |         |
| 95  | 1        | Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm GTVL tỉnh Bình Dương                                  | 86.677                                    |                  |                                                                      |                  | 4.900                                       |                  |                                                                | 5.154                                                                  | 4.900     | 254       | 0                   |         |
| 96  | 1        | Trung hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương                                | 95.700                                    |                  |                                                                      |                  | 1.453                                       |                  |                                                                | 1.453                                                                  | 0         | 1.453     | 0                   |         |
| A.3 | 5        | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (A.3=I+II)                                                               | 86.454                                    | 0                | 25.536                                                               | 0                | 42.601                                      | 2.520            | 42.680                                                         | 44.701                                                                 | 42.601    | 2.100     | 0                   |         |
|     | 5        | QPAN (I+II)                                                                                      | 86.454                                    | 0                | 25.536                                                               | 0                | 42.601                                      | 2.520            | 42.680                                                         | 44.701                                                                 | 42.601    | 2.100     | 0                   |         |
| I   | 2        | QUỐC PHÒNG                                                                                       | 12100                                     | 0                | 8700                                                                 | 0                | 1186                                        | 0                | 0                                                              | 3286                                                                   | 1186      | 2100      | 0                   |         |
| 97  | 1        | Xây dựng hồ bơi và cầu lạc bộ quân nhân Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công                        | 10000                                     |                  | 8700                                                                 |                  | 1.186                                       |                  |                                                                | 1.186                                                                  | 1.186     |           | -                   |         |
| 98  | 1        | Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/B367/QC PK-KQ                                            | 2100                                      |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 2.100                                                                  | -         | 2.100     | -                   |         |
| II  | 3        | PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY                                                                             | 74.354                                    | -                | 16.836                                                               | -                | 41.415                                      | 2.520            | 42.680                                                         | 41.415                                                                 | 41.415    | -         | -                   |         |
| 99  | 1        | Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng                                            | 44.531                                    |                  | -                                                                    |                  | 31630                                       |                  | 31.360                                                         | 31.630                                                                 | 31630     |           | 0                   |         |
| 100 | 1        | Đội Cảnh sát PC&CC khu vực huyện Bến Cát                                                         | 14.882                                    |                  | 10.948                                                               |                  | 2520                                        | 2.520            | 2.520                                                          | 2.520                                                                  | 2520      |           | 0                   |         |
| 101 | 1        | Đội Cảnh sát PC&CC tại Khu đô thị mới Bình Dương                                                 | 14941                                     |                  | 5.888                                                                |                  | 7265                                        |                  | 8.800                                                          | 7.265                                                                  | 7265      |           | 0                   |         |
| B   | 90       | CÁC DỰ ÁN KHỐI CÔNG MỞI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B.1+B.2+B.3)                             | 10.684.067                                | 2.926.595        | 27.112                                                               | 9.342            | 455.739                                     | 249.580          | 326.983                                                        | 6.785.424                                                              | 455.476   | 1.689.139 | 4.640.809           |         |
| B.1 | 38       | HẠ TẦNG KINH TẾ (B.1=I+II+III)                                                                   | 9.103.853                                 | 2.922.030        | 11.546                                                               | 9.342            | 307.822                                     | 249.580          | 308.397                                                        | 5.156.891                                                              | 307.822   | 1.344.260 | 3.504.809           |         |
| I   | 5        | CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG                                                | 3.568.297                                 | 140.287          | 10.784                                                               | 9.342            | 181.852                                     | 130.479          | 182.202                                                        | 1.009.602                                                              | 181.852   | 352.090   | 475.660             |         |
| 102 | 1        | Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An  | 140.287                                   | 140.287          | 9.342                                                                | 9.342            | 90.000                                      | 90.000           | 90.000                                                         | 118.200                                                                | 90.000    | 28.200    | -                   |         |
| 103 | 1        | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An                                      | 2.516.480                                 |                  | 200                                                                  |                  | 50.052                                      |                  | 50.052                                                         | 353.202                                                                | 50.052    | 60.000    | 243.150             |         |
| 104 | 1        | Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên                                  | 893.411                                   |                  | 1.242                                                                |                  | 41.500                                      | 40.479           | 41.500                                                         | 519.710                                                                | 41.500    | 246.800   | 231.410             |         |



ĐVT: Triệu đồng

|  |    |                                                                                                  | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỹ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(4)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|                                                                                   |    |                                                                                                  | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                                                                                   |    |                                                                                                  | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Gini đoạn 2018-2020 |         |
| 105                                                                               | 1  | Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường | 14.693                                    |                  |                                                                      |                  | 200                                         |                  | 200                                                            | 14.690                                                                 | 200       | 14.490   | -                   |         |
| 106                                                                               | 1  | Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)                 | 3.426                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  | 450                                                            | 3.800                                                                  | 100       | 2.600    | 1.100               |         |
| II                                                                                | 18 | <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>                                                                       | 194.361                                   | -                | -                                                                    | -                | 1.820                                       | -                | 1.645                                                          | 180.990                                                                | 1.820     | 27.040   | 152.130             |         |
| 107                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An    | 4.351                                     |                  |                                                                      |                  | 345                                         |                  | 341                                                            | 4.185                                                                  | 345       | 3.840    | -                   |         |
| 108                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập      | 5.622                                     |                  |                                                                      |                  | 410                                         |                  | 410                                                            | 5.360                                                                  | 410       | 4.950    | -                   |         |
| 109                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa    | 1.200                                     |                  |                                                                      |                  | 200                                         |                  | 93                                                             | 1.250                                                                  | 200       | 1.050    | -                   |         |
| 110                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh  | 6.600                                     |                  |                                                                      |                  | 685                                         |                  | 668                                                            | 6.275                                                                  | 685       | 5.590    | -                   |         |
| 111                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp   | 1.307                                     |                  |                                                                      |                  | 180                                         |                  | 133                                                            | 1.290                                                                  | 180       | 1.110    | -                   |         |
| 112                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An                                 | 32.971                                    |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 29.980                                                                 | -         | 1.000    | 28.980              |         |
| 113                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình                                     | 5.451                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 5.200                                                                  | -         | 500      | 4.700               |         |
| 114                                                                               | 1  | Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.                                                          | 22.006                                    |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 20.000                                                                 | -         | 1.000    | 19.000              |         |
| 115                                                                               | 1  | Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.                                                          | 22.180                                    |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 20.200                                                                 | -         | 1.000    | 19.200              |         |
| 116                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.                                | 7.560                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 7.200                                                                  | -         | 1.000    | 6.200               |         |
| 117                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa.                                    | 8.635                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 8.230                                                                  | -         | 1.000    | 7.230               |         |
| 118                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.                             | 2.993                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 2.850                                                                  | -         | 500      | 2.350               |         |
| 119                                                                               | 1  | Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long.                            | 4.965                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 4.730                                                                  | -         | 500      | 4.230               |         |
| 120                                                                               | 1  | Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập.                                                          | 20.847                                    |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 19.850                                                                 | -         | 1.000    | 18.850              |         |
| 121                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.                              | 11.350                                    |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 10.800                                                                 | -         | 1.000    | 9.800               |         |
| 122                                                                               | 1  | Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyền.        | 5.097                                     |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 4.850                                                                  | -         | 500      | 4.350               |         |

ĐVT: Triệu đồng

| DVT: Triệu đồng |          |                                                                                                                                          |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        |           |          |           |         |
|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|---------|
| Stt             | Số dự án | Danh mục                                                                                                                                 | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(9)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỹ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(4)</sup> |           |          |           | Ghi chú |
|                 |          |                                                                                                                                          | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |           |         |
|                 |          |                                                                                                                                          | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Tổng      | Năm 2016 | Năm 2017  |         |
| 123             | I        | Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.                                           | 8.644                                     |                  | -                                                                    |                  | -                                           |                  | -                                                              | 8.240                                                                  | -         | 1.000    | 7.240     |         |
| 124             | I        | Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.                                                                                                | 22.582                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  | -                                                              | 20.500                                                                 | -         | 500      | 20.000    |         |
| III             | 15       | GIAO THÔNG                                                                                                                               | 5.341.195                                 | 2.781.743        | 762                                                                  | -                | 124.150                                     | 119.101          | 124.550                                                        | 3.966.299                                                              | 124.150   | 965.130  | 2.877.019 |         |
| 125             | I        | Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bầu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bầu Bàng)                                    | 592.682                                   | 592.682          | -                                                                    |                  | 13.000                                      | 13.000           | 13.000                                                         | 579.700                                                                | 13.000    | 146.000  | 420.700   |         |
| 126             | I        | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)                         | 1.051.660                                 | 1.051.660        | -                                                                    |                  | 51.000                                      | 51.000           | 51.000                                                         | 1.051.500                                                              | 51.000    | 160.000  | 840.500   |         |
| 127             | I        | Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc                                                                                            | 265.000                                   | 265.000          | -                                                                    |                  | 36.600                                      | 36.600           | 36.600                                                         | 216.180                                                                | 36.600    | 179.580  | -         |         |
| 128             | I        | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GĐ 1)                                                                           |                                           |                  |                                                                      |                  | 150                                         |                  | 150                                                            | 150.100                                                                | 150       | 3.150    | 146.800   |         |
| 129             | I        | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GĐ 2)                                                                           |                                           |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 5.000                                                                  | -         | 500      | 4.500     |         |
| 130             | I        | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân) | 186.000                                   | 186.000          | -                                                                    |                  | 12.000                                      | 12.000           | 12.000                                                         | 150.000                                                                | 12.000    | 138.000  | -         |         |
| 131             | I        | Xây dựng Bô kê chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2                                  |                                           |                  | -                                                                    |                  | 500                                         |                  | 500                                                            | 164.600                                                                | 500       | 10.000   | 154.100   |         |
| 132             | I        | Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bầu Bàng                                                                     | 680.000                                   | 680.000          | -                                                                    |                  | -                                           |                  | -                                                              | 667.900                                                                | -         | 106.900  | 561.000   |         |
| 133             | I        | Tuyến xe buýt nhanh BRT nối thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên                                                                         | 1.827.000                                 |                  |                                                                      |                  | -                                           |                  | -                                                              | 10.000                                                                 | -         | -        | 10.000    |         |
| 134             | I        | Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài                                                                                                   | 119.000                                   |                  |                                                                      |                  | 400                                         |                  | 400                                                            | 38.920                                                                 | 400       | 4.600    | 33.920    |         |
| 135             | I        | Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3                                                                                                           | 344.000                                   |                  |                                                                      |                  | 400                                         |                  | 400                                                            | 279.700                                                                | 400       | 39.000   | 240.300   |         |
| 136             | I        | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương          | 37.000                                    |                  | -                                                                    |                  | 100                                         | 100              | 500                                                            | 32.100                                                                 | 100       | 20.000   | 12.000    |         |
| 137             | I        | Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                     | 170.315                                   |                  | -                                                                    |                  | -                                           | -                | -                                                              | 164.599                                                                | -         | 500      | 164.099   |         |
| 138             | I        | Xây dựng cầu mới Bến Táng                                                                                                                | 68.538                                    | 6.401            | 762                                                                  |                  | 10.000                                      | 6.401            | 10.000                                                         | 56.000                                                                 | 10.000    | 20.000   | 26.000    |         |
| 139             | I        | Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một                                                                                                  |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 400.000                                                                | -         | 136.900  | 263.100   |         |



ĐVT: Triệu đồng

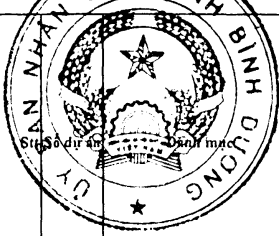
| <br>Số dự án |    |                                                                                                        | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỷ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(6)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|                                                                                               |    |                                                                                                        | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                                                                                               |    |                                                                                                        | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| B.2                                                                                           | 33 | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (B.2=I+II+III+IV)                                                               | 914.916                                   | 0                | 1.595                                                                | 0                | 72.917                                      | 0                | 1.486                                                          | 897.519                                                                | 72.654    | 229.149  | 595.716             |         |
| I                                                                                             | 11 | Y TẾ                                                                                                   | 222.494                                   | 0                | 0                                                                    | 0                | 2.126                                       | 0                | 100                                                            | 370.700                                                                | 921       | 60.948   | 308.831             |         |
| 140                                                                                           | 1  | Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g)                              | 146.984                                   |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 113.300                                                                |           | 11.000   | 102.300             |         |
| 141                                                                                           | 1  | Thiết bị bệnh viện chuyên khoa lao, bệnh phổi                                                          |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 90.000                                                                 |           | 356      | 89.644              |         |
| 142                                                                                           | 1  | Thiết bị bệnh viện chuyên khoa tâm thần                                                                |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 63.000                                                                 |           | 302      | 62.698              |         |
| 143                                                                                           | 1  | Dự án: Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 13.100                                                                 |           | 400      | 12.700              |         |
| 144                                                                                           | 1  | Tăng cường năng lực Phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm                          |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 14.000                                                                 |           | 200      | 13.800              |         |
| 145                                                                                           | 1  | Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo                                           |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 9.800                                                                  |           | 9.800    | 0                   |         |
| 146                                                                                           | 1  | Phòng tiêm ngừa của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh                                                       | 2.330                                     |                  |                                                                      |                  | 247                                         |                  |                                                                | 2.100                                                                  | 247       | 0        | 1.853               |         |
| 147                                                                                           | 1  | Dự án: Trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                  | 2.050                                     |                  |                                                                      |                  | 10                                          |                  |                                                                | 1.800                                                                  | 10        | 1.790    | 0                   |         |
| 148                                                                                           | 1  | Dự án: Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                  | 51.553                                    |                  |                                                                      |                  | 164                                         |                  |                                                                | 46.000                                                                 | 164       | 20.000   | 25.836              |         |
| 149                                                                                           | 1  | Khu tái định cư Phú Chánh                                                                              | 14.996                                    |                  |                                                                      |                  | 1.605                                       |                  |                                                                | 13.500                                                                 | 400       | 13.100   | 0                   |         |
| 150                                                                                           | 1  | Dự án Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.                  | 4.581                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         | 0                | 100                                                            | 4.100                                                                  | 100       | 4.000    | 0                   |         |
| II                                                                                            | 4  | GIÁO DỤC                                                                                               | 134.471                                   | 0                | 0                                                                    | 0                | 2.434                                       | 0                | 0                                                              | 117.298                                                                | 2.334     | 64.164   | 50.800              |         |
| 151                                                                                           | 1  | Đầu tư nội thất tòa nhà F2 - Khu KTX sinh viên ĐHQG TPHCM                                              |                                           |                  |                                                                      |                  | 200                                         |                  |                                                                | 5.764                                                                  | 100       | 5.664    | 0                   |         |
| 152                                                                                           | 1  | Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore                                 | 3.575                                     |                  |                                                                      |                  | 134                                         |                  |                                                                | 2.934                                                                  | 134       | 2.500    | 300                 |         |
| 153                                                                                           | 1  | Dự án trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế                                                              | 106.000                                   |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 85.000                                                                 |           | 35.000   | 50.000              |         |
| 154                                                                                           | 1  | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng                                                           | 24.896                                    | 0                | 0                                                                    | 0                | 2.100                                       | 0                |                                                                | 23.600                                                                 | 2.100     | 21.000   | 500                 |         |
| III                                                                                           | 13 | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                              | 383.313                                   | 0                | 0                                                                    | 0                | 16.069                                      | 0                | 1.386                                                          | 278.021                                                                | 17.111    | 83.325   | 177.585             |         |
| 155                                                                                           | 1  | Bổ sung trang thiết bị CNTT điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại cấp huyện và cấp xã giai đoạn 1.  | 18.679                                    |                  |                                                                      |                  | 12.508                                      |                  |                                                                | 18.675                                                                 | 14.100    | 4.575    | 0                   |         |
| 156                                                                                           | 1  | Dự án: ứng dụng CNTT tại Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2                                            | 3.232                                     |                  |                                                                      |                  | 15                                          |                  |                                                                | 2.900                                                                  | 15        |          | 2.885               |         |
| 157                                                                                           | 1  | Xây dựng hạ tầng thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2                        |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  | 0                                                              | 18.000                                                                 | 0         | 600      | 17.400              |         |
| 158                                                                                           | 1  | Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương                                                    |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 13.500                                                                 | 0         | 500      | 13.000              |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(7)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                            | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|     |          |                                                                                                                                                            | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giới đoạn 2018-2020 |         |
| 159 | I        | Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT Tòa nhà trung tâm hành chính                                                                                                  | 23.328                                    |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 21.000                                                                 | 100       | 4.000    | 16.900              |         |
| 160 | I        | Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển CNTT và đảm nhiệm vai trò Trung tâm dữ liệu dự phòng | 24.990                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 22.500                                                                 |           | 5.500    | 17.000              |         |
| 161 | I        | Thiết bị sản xuất chương trình PTTH Trường quay - Nhà bấm                                                                                                  | 261.000                                   |                  |                                                                      |                  | 1.300                                       |                  |                                                                | 134.800                                                                | 1.300     | 30.000   | 103.500             |         |
| 162 | I        | Thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp PT-TH                                                                                                              | 11.851                                    |                  |                                                                      |                  | 200                                         |                  |                                                                | 10.600                                                                 | 200       | 10.000   | 400                 |         |
| 163 | I        | Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số                                                                                                                               | 15.086                                    |                  |                                                                      |                  | 300                                         |                  |                                                                | 13.600                                                                 | 300       | 13.000   | 300                 |         |
| 164 | I        | Dự án Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3                                                                                     | 4.994                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 4.500                                                                  |           | 1.300    | 3.200               |         |
| 165 | I        | Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                               | 1.283                                     |                  |                                                                      |                  | 1.046                                       |                  | 1.046                                                          | 1.046                                                                  | 1.046     |          | 0                   |         |
| 166 | I        | Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động                                                                               | 946                                       |                  |                                                                      |                  | 400                                         |                  | 50                                                             | 900                                                                    | 50        | 850      | 0                   |         |
| 167 | I        | Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương                                                       | 17.924                                    |                  |                                                                      |                  | 200                                         | 0                | 290                                                            | 16.000                                                                 | 0         | 13.000   | 3.000               |         |
| IV  | 5        | XÃ HỘI                                                                                                                                                     | 174.638                                   | 0                | 1.595                                                                | 0                | 52.288                                      | 0                | 0                                                              | 131.500                                                                | 52.288    | 20.712   | 58.500              |         |
| 168 | I        | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thi đấu nhũ tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)                                                            | 14.800                                    |                  |                                                                      |                  | 7.000                                       |                  |                                                                | 11.000                                                                 | 7.000     | 4.000    | 0                   |         |
| 169 | I        | Trùng tu, tôn tạo DTLS Đình Phú Long                                                                                                                       | 14.000                                    |                  |                                                                      |                  | 200                                         |                  |                                                                | 12.600                                                                 | 200       | 2.000    | 10.400              |         |
| 170 | I        | Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát                                                                                               | 70.000                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 49.000                                                                 |           | 1.000    | 48.000              |         |
| 171 | I        | Dự án "Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng"                             | 5.391                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 4.900                                                                  | 100       | 4.700    | 100                 |         |
| 172 | I        | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (cơ sở 1)                                                                                                                    | 84.447                                    |                  | 1.595                                                                |                  | 44.988                                      |                  |                                                                | 54.000                                                                 | 44.988    | 9.012    | 0                   |         |
| B.3 | 19       | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (B.3=I+II+III)                                                                                                                     | 665.298                                   | 4.565            | 13.971                                                               | 0                | 75.000                                      | 0                | 17.100                                                         | 731.014                                                                | 75.000    | 115.730  | 540.284             |         |
|     | 14       | QPAN (II+III)                                                                                                                                              | 642.635                                   | 4.565            | 13.971                                                               | 0                | 66.400                                      | 0                | 11.200                                                         | 610.039                                                                | 69.100    | 106.030  | 434.909             |         |
| I   | 5        | QLNN                                                                                                                                                       | 22.663                                    | 0                | 0                                                                    | 0                | 8.600                                       | 0                | 5.900                                                          | 120.975                                                                | 5.900     | 9.700    | 105.375             |         |
| 173 | I        | Trung tâm lưu trữ ngành Tài nguyên và Môi trường                                                                                                           |                                           |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  | 100                                                            | 101.000                                                                | 100       | 1.000    | 99.900              |         |
| 174 | I        | Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng                                                                                                                        |                                           |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  | 100                                                            | 100                                                                    | 100       |          | 0                   |         |
| 175 | I        | Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên                                                                                                                    |                                           |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  | 100                                                            | 100                                                                    | 100       |          | 0                   |         |
| 176 | I        | Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cầu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ                                                                      | 4.541                                     |                  |                                                                      |                  | 4.300                                       |                  | 1.600                                                          | 3.300                                                                  | 1.600     | 1.700    | 0                   |         |

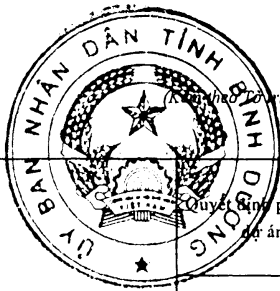


ĐVT: Triệu đồng

|  |   |                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(2)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|                                                                                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                    | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                                                                                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                    | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 177                                                                               | I | Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng                                                                                                                                                                                                      | 18.122                                    |                  |                                                                      |                  | 4.000                                       |                  | 4.000                                                          | 16.475                                                                 | 4.000     | 7.000    | 5.475               |         |
| II                                                                                | 9 | QUỐC PHÒNG                                                                                                                                                                                                                                         | 138.105                                   | -                | 417                                                                  | -                | 57.900                                      | -                | -                                                              | 129.050                                                                | 57.900    | 19.600   | 51.550              |         |
| 178                                                                               | I | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản                                                                                                                                                                                            |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 50                                                                     |           | 50       | 0                   |         |
| 179                                                                               | I | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị                                                                                                                                                                                |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 50                                                                     |           | 50       | 0                   |         |
| 180                                                                               | I | Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương                                                                                                                                                                   |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 50                                                                     |           | 50       | 0                   |         |
| 181                                                                               | I | Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7                                                                                                                                                                                          | 48500                                     |                  |                                                                      |                  | 48500                                       |                  |                                                                | 48.500                                                                 | 48.500    |          | 0                   |         |
| 182                                                                               | I | Xây dựng doanh trại Đại đội Trính sát                                                                                                                                                                                                              | 11700                                     |                  | 417                                                                  |                  | 9000                                        |                  |                                                                | 10.650                                                                 | 9.000     | 1.650    | 0                   |         |
| 183                                                                               | I | Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng                                                                                                                                              | 34991                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 31.250                                                                 | 100       | 6.650    | 24500               |         |
| 184                                                                               | I | Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên                                                                                                                                          | 34.997                                    |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 31.250                                                                 | 100       | 6.650    | 24500               |         |
| 185                                                                               | I | Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                  | 2.950                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 2.750                                                                  | 100       | 100      | 2550                |         |
| 186                                                                               | I | Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6                                                                                                                                 | 4.967                                     |                  |                                                                      |                  | 100                                         |                  |                                                                | 4.500                                                                  | 100       | 4.400    | 0                   |         |
| III                                                                               | 5 | PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY                                                                                                                                                                                                                               | 504.530                                   | 4.565            | 13.554                                                               | 0                | 8.500                                       | 0                | 11.200                                                         | 480.989                                                                | 11.200    | 86.430   | 383.359             |         |
| 187                                                                               | I | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực                                                                                                                                                               | 142000                                    |                  |                                                                      |                  | 500                                         |                  | 500                                                            | 140.000                                                                | 500       | 20.450   | 119.050             |         |
| 188                                                                               | I | Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy                                                                                                                                                                                                                 | 63000                                     |                  |                                                                      |                  | 500                                         |                  | 500                                                            | 61.500                                                                 | 500       | 20.000   | 41.000              |         |
| 189                                                                               | I | Mua sắm trang thiết bị phục vụ sự cố cháy nổ                                                                                                                                                                                                       | 205000                                    |                  |                                                                      |                  | 500                                         |                  | 1.000                                                          | 195.009                                                                | 1.000     | 20.000   | 174.009             |         |
| 190                                                                               | I | Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hòa - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng | 74.976                                    |                  |                                                                      |                  | 1000                                        |                  | 3.200                                                          | 69.500                                                                 | 3.200     | 17.000   | 49.300              |         |
| 191                                                                               | I | Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)                                                                                                                                               | 19.554                                    | 4.565            | 13.554                                                               |                  | 6.000                                       |                  | 6.000                                                          | 14.980                                                                 | 6.000     | 8980     | 0                   |         |
| C <sup>(3)</sup>                                                                  | 8 | CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020 (C.1+C.2+C.3)                                                                                                                                                                                | 2.850.587                                 | 0                | 0                                                                    | 0                | 350                                         | 0                | 200                                                            | 1.652.896                                                              | 350       | 42.258   | 805.144             |         |
| C.1                                                                               | 3 | IIA TĂNG KINH TẾ                                                                                                                                                                                                                                   | 596.629                                   | 0                | 0                                                                    | 0                | 100                                         | 0                | 100                                                            | 86.145                                                                 | 100       | 10.445   | 75.600              |         |
| I                                                                                 | 3 | GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                                                                         | 596.629                                   | -                | -                                                                    | -                | 100                                         | -                | 100                                                            | 86.145                                                                 | 100       | 10.445   | 75.600              |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                                                                                             | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(1)</sup> |                     | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                     | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                     | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(9)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư                           |                     | Tổng                                                                 | Trong đó:<br>đền bù | Tổng                                        | Trong đó:<br>đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|     |          |                                                                                                                                                                                      | Tổng                                      | Trong đó:<br>đền bù |                                                                      |                     |                                             |                     |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giới đoạn 2018-2020 |         |
| 192 | 1        | Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K (khoảng 3.640m)                                                                       | 274.394                                   |                     |                                                                      |                     | 50                                          | 50                  | 40.650                                                         | 50                                                                     | 5.000     | 35.600   |                     |         |
| 193 | 1        | Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn (khoảng 1.600m) | 322.235                                   |                     |                                                                      |                     | 50                                          | 50                  | 40.650                                                         | 50                                                                     | 5.000     | 35.600   |                     |         |
| 194 | 1        | Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thủ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước                                                                                       |                                           |                     |                                                                      |                     |                                             |                     | 4.845                                                          | -                                                                      | 445       | 4.400    |                     |         |
| C.2 | 3        | HÀ TĂNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                                                               | 1.766.017                                 | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 0                                           | 0                   | 374.460                                                        | 0                                                                      | 3.300     | 371.160  |                     |         |
| I   | 3        | Y TẾ                                                                                                                                                                                 | 1.766.017                                 | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 0                                           | 0                   | 374.460                                                        | 0                                                                      | 3.300     | 371.160  |                     |         |
| 195 | 1        | Khởi kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)                                  | 393.017                                   |                     |                                                                      |                     |                                             |                     | 5.000                                                          |                                                                        |           | 5.000    |                     |         |
| 196 | 1        | Trạm xử lý nước thải cho các Bệnh viện khu 1500 giường                                                                                                                               |                                           |                     |                                                                      |                     |                                             |                     | 5.000                                                          |                                                                        |           | 5.000    |                     |         |
| 197 | 1        | Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                                                                               | 1.373.000                                 |                     |                                                                      |                     |                                             |                     | 364.460                                                        |                                                                        | 3.300     | 361.160  |                     |         |
| C.3 | 2        | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (C.3=I+II+III)                                                                                                                                               | 487.941                                   | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 250                                         | 0                   | 100                                                            | 387.147                                                                | 250       | 28.513   | 358.384             |         |
|     | 1        | QPAN (II+III)                                                                                                                                                                        | 178.941                                   | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 150                                         | 0                   | 0                                                              | 128.675                                                                | 150       | 10.000   | 118.525             |         |
| I   | 1        | QLNN                                                                                                                                                                                 | 309.000                                   | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 100                                         | 0                   | 100                                                            | 258.472                                                                | 100       | 18.513   | 239.859             |         |
| 198 | 1        | Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh                                                                                                                                                     | 309.000                                   |                     |                                                                      |                     | 100                                         |                     | 100                                                            | 258.472                                                                | 100       | 18.513   | 239.859             |         |
| II  | 1        | QUỐC PHÒNG                                                                                                                                                                           | 178.941                                   | -                   | -                                                                    | -                   | 100                                         | -                   | -                                                              | 128.625                                                                | 100       | 10.000   | 118.525             |         |
| 199 | 1        | Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương                                                                                                     | 178941                                    |                     |                                                                      |                     | 100                                         |                     |                                                                | 128.625                                                                | 100       | 10.000   | 118.525             |         |
| III | 0        | AN NINH                                                                                                                                                                              | 0                                         | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 50                                          | 0                   | 0                                                              | 50                                                                     | 50        | 0        | 0                   |         |
| 200 |          | Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 13                                                                                                                                                 |                                           |                     |                                                                      |                     | 50                                          |                     |                                                                | 50                                                                     | 50        |          | -                   |         |
| D   | 39       | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2+D.3)                                                                                                                                                        | 1.777.784                                 | 0                   | 4.732                                                                | 0                   | 7.688                                       | 0                   | 15.700                                                         | 29.600                                                                 | 5.500     | 1.000    | 23.100              |         |
| D.1 | 11       | HÀ TĂNG KINH TẾ                                                                                                                                                                      | 1.349.518                                 | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 700                                         | 0                   | 700                                                            | 23.750                                                                 | 700       | 1.000    | 22.050              |         |
| D.2 | 7        | HÀ TĂNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                                                               | 428.266                                   | 0                   | 4.732                                                                | 0                   | 6.988                                       | 0                   | 0                                                              | 4.800                                                                  | 4.800     | 0        | 0                   |         |
| D.3 | 21       | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (B=I+II)                                                                                                                                                     | 0                                         | 0                   | 0                                                                    | 0                   | 0                                           | 0                   | 15.000                                                         | 1.050                                                                  | 0         | 0        | 1.050               |         |

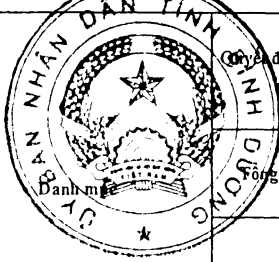


Phụ lục 4  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT  
(Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 161/QĐ-TT-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                           | Tổng mức đầu tư            |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |                              |           |                     | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|-----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                    | Tổng                       | Trong đó: đền bù |                                                                      |                                             |                                                                | Tổng vốn                                                               | Trong đó: |                              |           |                     |         |
|     |          |                                                                                                                    |                            |                  |                                                                      |                                             |                                                                |                                                                        | Năm 2016  |                              | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          |                                                                                                                    |                            |                  |                                                                      |                                             |                                                                |                                                                        | Tổng số   | Trong đó: thanh toán nợ 2014 |           |                     |         |
|     | 133      | TỔNG SỐ (A+B+C+D)                                                                                                  | 7.949.408                  | 160.565          | 2.248.488                                                            | 1.000.000                                   | 348.775                                                        | 5.000.000                                                              | 1.000.000 | 174.375                      | 1.200.000 | 2.800.000           |         |
| A   | 71       | CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A.1+A.2)                                                  | 6.271.970                  | 104.885          | 2.176.963                                                            | 944.059                                     | 100.358                                                        | 2.648.969                                                              | 935.150   | 174.375                      | 620.992   | 1.092.827           |         |
| A.1 | 8        | KHOẢNG TỈNH (A.1=I+II)                                                                                             | 2.626.752                  | 0                | 416.986                                                              | 228.999                                     | 0                                                              | 1.563.291                                                              | 194.717   | 737                          | 322.762   | 1.045.812           |         |
| I   | 6        | Y TẾ                                                                                                               | 2.357.817                  | 0                | 244.974                                                              | 201.100                                     | 0                                                              | 1.534.892                                                              | 168.517   | 737                          | 320.563   | 1.045.812           |         |
| 1   | 1        | Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)                                        |                            |                  |                                                                      | 10.000                                      | 0                                                              | 10.000                                                                 | 10.000    |                              |           | 0                   |         |
| 2   | 1        | Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                      | 2.318.639                  |                  | 217.774                                                              | 12.833                                      |                                                                | 1.370.079                                                              | 3.704     |                              | 320.563   | 1.045.812           |         |
| 3   | 1        | Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước |                            |                  |                                                                      | 36.800                                      |                                                                | 36.800                                                                 | 36.800    |                              |           | 0                   |         |
| 4   | 1        | Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                               |                            |                  |                                                                      | 73.454                                      |                                                                | 50.000                                                                 | 50.000    |                              |           | 0                   |         |
| 5   | 1        | Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                                       |                            |                  |                                                                      | 65.608                                      |                                                                | 65.608                                                                 | 65.608    |                              |           | 0                   |         |
| 6   | 1        | Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa thị xã Thuận An                                                                | 39.178                     |                  | 27.200                                                               | 2.405                                       |                                                                | 2.405                                                                  | 2.405     | 737                          |           | 0                   |         |
| II  | 2        | GIÁO DỤC                                                                                                           | 268.935                    | 0                | 172.012                                                              | 27.899                                      | 0                                                              | 28.399                                                                 | 26.200    | 0                            | 2.199     | 0                   |         |
| 7   | 1        | Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y tế                                                                                | 226.073                    |                  | 159.837                                                              | 10.599                                      |                                                                | 11.099                                                                 | 8.900     |                              | 2.199     | 0                   |         |
| 8   | 1        | Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường THPT chuyên Hùng Vương                                                           | 42.862                     |                  | 12.175                                                               | 17.300                                      |                                                                | 17.300                                                                 | 17.300    |                              |           | 0                   |         |
| A.2 | 63       | KHOẢNG HUYỆN THỊ (A.2=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)                                                                | 3.645.218                  | 104.885          | 1.759.977                                                            | 715.060                                     | 100.358                                                        | 1.085.678                                                              | 740.433   | 173.638                      | 298.230   | 47.015              |         |
| I   | 9        | TP. THỦ DẦU MỘT                                                                                                    | 354.684                    | 13.105           | 306.127                                                              | 106.900                                     | 0                                                              | 173.347                                                                | 132.153   | 0                            | 41.194    | 0                   |         |
| 9   | 1        | Trường MG Hoa Hướng Dương                                                                                          | 48.335                     |                  | 27.564                                                               | 5.400                                       |                                                                | 7.500                                                                  | 5.400     |                              | 2.100     | 0                   |         |
| 10  | 1        | Trường tiểu học Phú Hoà 3                                                                                          | 70.072                     | 3.518            | 60.650                                                               | 752                                         |                                                                | 752                                                                    | 752       |                              |           | 0                   |         |
| 11  | 1        | Trường THCS Phú Mỹ                                                                                                 | 52.797<br>55.725           | 87               | 52.795                                                               | 491                                         |                                                                | 491                                                                    | 491       |                              |           | 0                   |         |
| 12  | 1        | Trường MG Sao Mai                                                                                                  | 39.300<br>48.921<br>61.082 | 12.161<br>13.797 | 41.307                                                               | 6.000                                       |                                                                | 8.180                                                                  | 6.000     |                              | 2.180     | 0                   |         |
| 13  | 1        | Trường MN Hòa Phú                                                                                                  | 68.275                     |                  | 20.315                                                               | 17.500                                      |                                                                | 19.364                                                                 | 17.500    |                              | 1.864     | 0                   |         |
| 14  | 1        | Trường TH Phú Tân                                                                                                  | 82.850                     |                  | 49.401                                                               | 10.040                                      |                                                                | 12.340                                                                 | 10.040    |                              | 2.300     | 0                   |         |
| 15  | 1        | Trường TH Hòa Phú                                                                                                  | 85.152                     |                  | 19.776                                                               | 30.717                                      |                                                                | 36.042                                                                 | 30.717    |                              | 5.325     | 0                   |         |
| 16  | 1        | Trường TH Tương Bình Hiệp                                                                                          | 86.287<br>90.132           | 3.845            | 15.829                                                               | 18.000                                      |                                                                | 39.852                                                                 | 30.253    |                              | 9.599     | 0                   |         |
| 17  | 1        | Trường THCS Tương Bình Hiệp                                                                                        | 86.503<br>92.158           | 5.655            | 18.490                                                               | 18.000                                      |                                                                | 48.826                                                                 | 31.000    |                              | 17.826    | 0                   |         |
| II  | 7        | TX. THUẬN AN                                                                                                       | 432.328                    | 0                | 209.822                                                              | 81.379                                      | 0                                                              | 96.842                                                                 | 81.379    | 0                            | 15.463    | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2                                                                                   | 84.682                     |                  | 10.790                                                               | 41.183                                      |                                                                | 52.886                                                                 | 41.183    |                              | 11.703    | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường THCS Thuận Giao                                                                                             | 91.273                     |                  | 27.782                                                               | 36.500                                      |                                                                | 40.260                                                                 | 36.500    |                              | 3.760     | 0                   |         |

| Stt | Số dự án | Danh mục                                     | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |                              |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                              | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Tổng                                     |                                                                | Tổng vốn                                                               | Trong đó: |                              |          |                     |         |
|     |          |                                              | Tổng                                      | Trong đó: đều bù |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Năm 2016  |                              | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          |                                              |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Tổng số   | Trong đó: thanh toán nợ 2014 |          |                     |         |
| ##  | 1        | Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09                   | 45.437                                    |                  | 33.186                                                            | 493                                      |                                                                | 493                                                                    | 493       |                              |          | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường Tiểu học Bình Quới                    | 69.970                                    |                  | 56.635                                                            | 1.280                                    |                                                                | 1.280                                                                  | 1.280     |                              |          | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường TH Lý Tự Trọng (GD2)                  | 29.791                                    |                  | 21.125                                                            | 1.193                                    |                                                                | 1.193                                                                  | 1.193     |                              |          | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường TH Tân Thới                           | 20.880                                    |                  | 16.409                                                            | 61                                       |                                                                | 61                                                                     | 61        |                              |          | 0                   |         |
| ##  | 1        | Trường THCS Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2       | 90.295                                    |                  | 43.895                                                            | 669                                      |                                                                | 669                                                                    | 669       |                              |          | 0                   |         |
| I   | 13       | TX. DĨ AN                                    | 788.948                                   | 65.074           | 482.072                                                           | 104.020                                  | 0                                                              | 122.450                                                                | 104.020   | 12.538                       | 18.430   | 0                   |         |
| 25  | 1        | Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1                   | 53.488                                    | 0                | 28.509                                                            | 10.196                                   |                                                                | 14.166                                                                 | 10.196    | 1.747                        | 3.970    | 0                   |         |
| 26  | 1        | Trường mẫu giáo Thống nhất                   | 29.861                                    | 0                | 26.573                                                            | 660                                      |                                                                | 660                                                                    | 660       | 660                          |          | 0                   |         |
| 27  | 1        | Trường TH Lý Thường Kiệt                     | 61.378                                    | 1.049            | 49.311                                                            | 1.212                                    |                                                                | 1.212                                                                  | 1.212     | 1.212                        |          | 0                   |         |
| 28  | 1        | Trường TH Thống Nhất                         | 68.159                                    | 734              | 41.532                                                            | 13.512                                   |                                                                | 15.632                                                                 | 13.512    |                              | 2.120    | 0                   |         |
| 29  | 1        | Trường TH An Bình A                          | 60.529                                    | 0                | 1.103                                                             | 31.874                                   |                                                                | 33.874                                                                 | 31.874    | 0                            | 2.000    | 0                   |         |
| 30  | 1        | Cải tạo, NC và MR trường tiểu học Đông Hoà B | 51.930                                    |                  | 3.879                                                             | 28.000                                   |                                                                | 30.000                                                                 | 28.000    |                              | 2.000    | 0                   |         |
| 31  | 1        | Trường TH Đông Chiêu                         | 77.170                                    |                  | 52.576                                                            |                                          |                                                                | 4.840                                                                  | 0         |                              | 4.840    | 0                   |         |
| 32  | 1        | MR trường THCS Võ Trường Toản                | 25.972                                    | 0                | 24.575                                                            | 241                                      |                                                                | 241                                                                    | 241       | 241                          | 0        | 0                   |         |
| 33  | 1        | Nhà tập đa năng Trường THCS An Bình          | 9.751                                     |                  | 1.192                                                             | 6.650                                    |                                                                | 7.150                                                                  | 6.650     |                              | 500      | 0                   |         |
| 34  | 1        | Trường THCS Đông Hoà                         | 83.781                                    | 15.674           | 81.653                                                            | 619                                      |                                                                | 619                                                                    | 619       | 619                          | 0        | 0                   |         |
| 35  | 1        | Trường THCS Tân Bình                         | 125.734                                   | 47.617           | 85.104                                                            | 2.351                                    |                                                                | 2.351                                                                  | 2.351     | 2.351                        | 0        | 0                   |         |
| 36  | 1        | Trường THCS Bình Thắng                       | 76.671                                    |                  | 33.716                                                            | 7.469                                    |                                                                | 10.469                                                                 | 7.469     | 4.472                        | 3.000    | 0                   |         |
| 37  | 1        | Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền               | 64.523                                    | 0                | 52.349                                                            | 1.236                                    |                                                                | 1.236                                                                  | 1.236     | 1.236                        | 0        | 0                   |         |
| V   | 5        | TX. BẾN CÁT                                  | 358.728                                   | 0                | 71.677                                                            | 82.500                                   | 0                                                              | 134.500                                                                | 82.500    | 0                            | 44.000   | 8.000               |         |
| 38  | 1        | Trường TH An Điền                            | 67.331                                    |                  | 31.823                                                            | 12.000                                   |                                                                | 13.500                                                                 | 12.000    |                              | 1.500    | 0                   |         |
| 39  | 1        | Trường mầm non Hòa Lợi                       | 74.550                                    |                  | 12.656                                                            | 17.500                                   |                                                                | 19.793                                                                 | 17.793    |                              | 2.000    | 0                   |         |
| 40  | 1        | Trường mầm non An Điền                       | 64.103                                    |                  | 11.584                                                            | 18.000                                   |                                                                | 19.500                                                                 | 18.000    |                              | 1.500    | 0                   |         |
| 41  | 1        | Trường TH Chánh Phú Hòa                      | 87.857                                    |                  | 13.943                                                            | 25.000                                   |                                                                | 27.000                                                                 | 25.000    |                              | 2.000    | 0                   |         |
| 42  | 1        | Mầm non Mỹ Phước                             | 64.887                                    |                  | 1.671                                                             | 10.000                                   |                                                                | 54.707                                                                 | 9.707     |                              | 37.000   | 8.000               |         |
| V   | 4        | TX. TÂN UYÊN                                 | 298.727                                   | 19.825           | 110.513                                                           | 56.984                                   | 12.260                                                         | 117.084                                                                | 56.984    | 0                            | 58.000   | 2.100               |         |
| 43  | 1        | Trường Tiểu học Phú Chánh                    | 80.878                                    | 11.123           | 48.342                                                            | 10.000                                   | 8.682                                                          | 14.800                                                                 | 10.000    |                              | 4.800    | 0                   |         |
| 44  | 1        | Trường Tiểu học Uyên Hưng B                  | 87.803                                    |                  | 15.000                                                            | 13.984                                   |                                                                | 52.984                                                                 | 13.984    |                              | 38.000   | 1.000               |         |
| 45  | 1        | Trường Mẫu giáo Phú Chánh                    | 77.289                                    | 8.702            | 36.820                                                            | 14.000                                   | 3.578                                                          | 16.000                                                                 | 14.000    |                              | 2.000    | 0                   |         |
| 46  | 1        | Trường THCS Nguyễn Quốc Phú                  | 52.757                                    |                  | 10.351                                                            | 19.000                                   |                                                                | 33.300                                                                 | 19.000    |                              | 13.200   | 1.100               |         |
| VI  | 6        | HUYỆN DẦU TIẾNG                              | 338.450                                   | 0                | 185.179                                                           | 25.857                                   | 31.598                                                         | 32.844                                                                 | 25.857    | 6.180                        | 6.987    | 0                   |         |
| 47  | 1        | Trường THCS Đình Hiệp (giai đoạn 1)          | 69.822                                    |                  | 4.848                                                             | 17.045                                   | 22.780                                                         | 22.834                                                                 | 17.045    |                              | 5.789    | 0                   |         |
| 48  | 1        | Trường tiểu học Bến Súc                      | 42.151                                    |                  | 34.820                                                            | 3.003                                    | 3.003                                                          | 3.003                                                                  | 3.003     | 1.962                        |          | 0                   |         |

| Stt | Số dự án | <div></div> <div>Quyết định phê duyệt dự án<sup>(2)</sup></div> <div>Tổng mức đầu tư</div> | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |           |                              |          | Ghi chú |                     |  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------|----------|---------|---------------------|--|
|     |          |                                                                                                                                                                             | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù |                                          |                                                                | Tổng                                                                   | Tổng vốn  | Trong đó: |                              |          |         |                     |  |
|     |          |                                                                                                                                                                             |                                                                   |                  |                                          |                                                                |                                                                        |           | Năm 2016  |                              | Năm 2017 |         | Giai đoạn 2018-2020 |  |
|     |          |                                                                                                                                                                             |                                                                   |                  |                                          |                                                                |                                                                        |           | Tổng số   | Trong đó: thanh toán nợ 2014 |          |         |                     |  |
| 49  | 1        | Trường mầm non Thanh An                                                                                                                                                     | 45.078                                                            |                  | 32.856                                   | 4.273                                                          | 4.279                                                                  | 4.273     | 4.273     | 3.260                        | 0        | 0       |                     |  |
| 50  | 1        | Trường tiểu học Dầu Tiếng                                                                                                                                                   | 47.272                                                            |                  | 41.110                                   | 958                                                            | 958                                                                    | 958       | 958       | 958                          |          |         | 0                   |  |
| 51  | 1        | Trường THPT Long Hòa                                                                                                                                                        | 89.676                                                            |                  | 38.728                                   | 309                                                            | 309                                                                    | 1.507     | 309       |                              | 1.198    |         | 0                   |  |
| 52  | 1        | Trường tiểu học Thanh Tân                                                                                                                                                   | 44.451                                                            |                  | 32.817                                   | 269                                                            | 269                                                                    | 269       | 269       |                              | 0        |         | 0                   |  |
| VII | 8        | HUYỆN PHÚ GIẢO                                                                                                                                                              | 408.527                                                           | 6.880            | 163.263                                  | 126.620                                                        | 0                                                                      | 179.579   | 126.740   | 121.620                      | 49.000   |         | 3.839               |  |
| 53  | 1        | Trường mầm non Tân Long                                                                                                                                                     | 27.329                                                            |                  | 22.083                                   | 2.740                                                          |                                                                        | 2.740     | 2.740     | 2.740                        |          |         | 0                   |  |
| 54  | 1        | Trường mầm non Vĩnh Hòa                                                                                                                                                     | 27.435                                                            |                  | 23.099                                   | 2.332                                                          |                                                                        | 2.332     | 2.332     | 2.332                        |          |         | 0                   |  |
| 55  | 1        | Trường THCS bán trú Phước Hòa                                                                                                                                               | 75.751                                                            | 1.156            | 60.582                                   | 12.925                                                         |                                                                        | 12.925    | 12.925    | 12.925                       |          |         | 0                   |  |
| 56  | 1        | Trường trung học phổ thông Phước                                                                                                                                            | 69.301                                                            |                  | 19.400                                   | 33.555                                                         |                                                                        | 33.555    | 33.555    | 33.555                       |          |         | 0                   |  |
| 57  | 1        | Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B                                                                                                                                                  | 59.757                                                            | 2.354            | 25.701                                   | 21.049                                                         |                                                                        | 21.049    | 21.049    | 21.049                       |          |         | 0                   |  |
| 58  | 1        | Trường mầm non Hòa Mĩ                                                                                                                                                       | 50.146                                                            | 3.370            | 5.476                                    | 16.536                                                         |                                                                        | 33.496    | 16.536    | 14.536                       | 15.500   |         | 1.460               |  |
| 59  | 1        | Trường Tiểu học An Bình A                                                                                                                                                   | 69.386                                                            |                  | 6.173                                    | 31.091                                                         |                                                                        | 49.640    | 31.091    | 28.091                       | 17.500   |         | 1.049               |  |
| 60  | 1        | Trường Tiểu học An Long                                                                                                                                                     | 29.422                                                            |                  | 749                                      | 6.392                                                          |                                                                        | 23.842    | 6.512     | 6.392                        | 16.000   |         | 1.330               |  |
| VII | 8        | HUYỆN BÀU BÀNG                                                                                                                                                              | 511.438                                                           | 0                | 212.965                                  | 74.300                                                         | 0                                                                      | 166.614   | 74.300    | 33.300                       | 59.238   |         | 33.076              |  |
| 61  | 1        | Trường MN Lai Uyên                                                                                                                                                          | 74.247                                                            |                  | 9.052                                    | 16.000                                                         |                                                                        | 51.000    | 16.000    |                              | 22.000   |         | 13.000              |  |
| 62  | 1        | Trường TH Lai Uyên A                                                                                                                                                        | 81.009                                                            |                  | 2.910                                    | 10.000                                                         |                                                                        | 49.000    | 10.000    |                              | 18.924   |         | 20.076              |  |
| 63  | 1        | Trường TH Hưng Hòa                                                                                                                                                          | 71.924                                                            |                  | 2.371                                    | 10.000                                                         |                                                                        | 28.238    | 10.000    |                              | 18.238   |         | 0                   |  |
| 64  | 1        | Trường TH CS Quang Trung                                                                                                                                                    | 57.219                                                            |                  | 46.529                                   | 5.000                                                          |                                                                        | 5.076     | 5.000     |                              | 76       |         | 0                   |  |
| 65  | 1        | Trường TH Cây Trường                                                                                                                                                        | 52.689                                                            |                  | 35.190                                   | 4.356                                                          |                                                                        | 4.356     | 4.356     | 4.356                        |          |         | 0                   |  |
| 66  | 1        | Trường TH Lai Hưng A (mở rộng)                                                                                                                                              | 53.489                                                            |                  | 35.383                                   | 5.912                                                          |                                                                        | 5.912     | 5.912     | 5.912                        |          |         | 0                   |  |
| 67  | 1        | Trường TH Long Nguyên                                                                                                                                                       | 47.699                                                            |                  | 35.794                                   | 7.535                                                          |                                                                        | 7.535     | 7.535     | 7.535                        |          |         | 0                   |  |
| 68  | 1        | Trường THPT Bầu Bàng                                                                                                                                                        | 73.162                                                            |                  | 45.736                                   | 15.497                                                         |                                                                        | 15.497    | 15.497    | 15.497                       |          |         | 0                   |  |
| IX  | 3        | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN                                                                                                                                                          | 153.389                                                           | 0                | 18.359                                   | 56.500                                                         | 56.500                                                                 | 62.418    | 56.500    | 0                            | 5.918    |         | 0                   |  |
| 69  | 1        | Trường Mầm non Hoa Anh Đào                                                                                                                                                  | 55.590                                                            |                  | 4.278                                    | 33.500                                                         | 33.500                                                                 | 38.987    | 33.500    |                              | 5.487    |         | 0                   |  |
| 70  | 1        | Trường Mầm non Thường Tân                                                                                                                                                   | 29.951                                                            |                  | 12.517                                   | 15.000                                                         | 15.000                                                                 | 15.431    | 15.000    |                              | 431      |         | 0                   |  |
| 71  | 1        | Trường Tiểu học Tân Định                                                                                                                                                    | 67.848                                                            |                  | 1.564                                    | 8.000                                                          | 8.000                                                                  | 8.000     | 8.000     |                              | 0        |         | 0                   |  |
| B   | 45       | CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B.1+B.2)                                                                                                            | 1.461.338                                                         | 55.680           | 70.112                                   | 52.167                                                         | 248.417                                                                | 2.129.454 | 61.076    | 0                            | 562.624  |         | 1.505.754           |  |
| B.1 | 5        | KHỞI TỈNH                                                                                                                                                                   | 10.993                                                            | 0                | 0                                        | 3.862                                                          | 0                                                                      | 144.471   | 12.771    | 0                            | 41.000   |         | 90.700              |  |
| I   | 5        | Y TẾ                                                                                                                                                                        | 10.993                                                            | 0                | 0                                        | 3.532                                                          | 0                                                                      | 144.141   | 12.441    | 0                            | 41.000   |         | 90.700              |  |
| 72  | 1        | Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g)                                                                                                   |                                                                   |                  |                                          | 2.961                                                          |                                                                        | 2.961     | 2.961     |                              |          |         | 0                   |  |
| 73  | 1        | Dự án: Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                      |                                                                   |                  |                                          | 200                                                            |                                                                        | 100       | 100       |                              |          |         | 0                   |  |
| 74  | 1        | Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo                                                                                                                | 10.993                                                            |                  |                                          | 200                                                            |                                                                        | 80        | 80        |                              |          |         | 0                   |  |
| 75  | 1        | Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                                             |                                                                   |                  |                                          | 171                                                            |                                                                        | 95.000    | 9.300     |                              | 40.000   |         | 45.700              |  |
| 76  | 1        | Thiết bị Khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                                                                                                         |                                                                   |                  |                                          |                                                                |                                                                        | 46.000    |           |                              | 1.000    |         | 45.000              |  |
| I   | 1        | GIÁO DỤC                                                                                                                                                                    | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 330                                                            | 0                                                                      | 330       | 330       | 0                            | 0        |         | 0                   |  |

| Stt | Số dự án | Danh mục                                          | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |        |          |           |                     | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                   | Tổng mức đầu tư                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | Tổng                                                                   | Tổng   | Tổng vốn | Trong đó: |                     |         |
|     |          |                                                   | Tổng                                      | Trong đó: đền bù | Năm 2016                                                          |                                          |                                                                |                                                                        |        |          | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          |                                                   |                                           |                  | Tổng số                                                           | Trong đó: thanh toán nợ 2014             |                                                                |                                                                        |        |          |           |                     |         |
| 77  | 1        | Dự án trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế         |                                           |                  |                                                                   | 330                                      |                                                                | 330                                                                    | 330    |          |           | 0                   |         |
| B.2 | 40       | KHOI HUYỆN THỊ (B.2=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | 1.450.345                                 | 55.680           | 70.112                                                            | 48.305                                   | 248.417                                                        | 1.984.983                                                              | 48.305 | 0        | 521.624   | 1.415.054           |         |
| I   | 5        | TP. THỦ DẦU MỘT                                   | 321.344                                   | 13.705           | 24.372                                                            | 0                                        | 0                                                              | 327.000                                                                | 0      | 0        | 94.806    | 232.194             |         |
| 78  | 1        | Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai                  | 89.415                                    |                  | 5.492                                                             |                                          |                                                                | 67.000                                                                 |        |          | 36.000    | 31.000              |         |
| 79  | 1        | Trường tiểu học Nguyễn Trãi                       | 70.580                                    |                  | 1.748                                                             |                                          |                                                                | 53.000                                                                 |        |          | 33.553    | 19.447              |         |
| 80  | 1        | Trường THCS Trần Bình Trọng                       | 91.449                                    | 258              | 1.538                                                             |                                          |                                                                | 73.000                                                                 |        |          |           | 73.000              |         |
| 81  | 1        | Trường TH Chánh Nghĩa                             | 69.900                                    | 13.447           | 15.594                                                            |                                          |                                                                | 56.000                                                                 |        |          | 25.253    | 30.747              |         |
| 82  | 1        | Trường tiểu học Phú Lợi 2                         |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 78.000                                                                 |        |          |           | 78.000              |         |
| II  | 6        | TX. THUẬN AN                                      | 142.118                                   | 18.089           | 12.811                                                            | 5.500                                    | 248.417                                                        | 398.158                                                                | 5.500  | 0        | 77.537    | 315.121             |         |
| ##  | 1        | Trường THCS Nguyễn Trung Trực                     | 142.118                                   | 18.089           | 12.583                                                            | 5.000                                    | 66.000                                                         | 105.000                                                                | 5.000  |          | 60.000    | 40.000              |         |
| ##  | 1        | Mở rộng trường THCS Trịnh Hoài Đức                |                                           |                  | 100                                                               | 500                                      | 33.417                                                         | 26.000                                                                 | 500    |          | 15.537    | 9.963               |         |
| ##  | 1        | Trường TH Tuy An                                  |                                           |                  | 128                                                               |                                          | 99.000                                                         | 79.000                                                                 | 0      |          | 1.000     | 78.000              |         |
| ##  | 1        | Mở rộng trường THCS Nguyễn Thái Bình              |                                           |                  |                                                                   |                                          | 50.000                                                         | 45.000                                                                 | 0      |          | 1000      | 44.000              |         |
| ##  | 1        | Tiểu học An Thạnh                                 |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 60.753                                                                 |        |          |           | 60.753              |         |
| ##  | 1        | Trường THCS Bình Chuẩn 2                          |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 82.405                                                                 |        |          |           | 82.405              |         |
| III | 6        | TX. DI AN                                         | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 980                                      | 0                                                              | 314.580                                                                | 980    | 0        | 107.570   | 206.030             |         |
| 89  | 1        | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường TH Di An B      |                                           |                  |                                                                   | 300                                      |                                                                | 43.300                                                                 | 300    |          | 40.000    | 3.000               |         |
| 90  | 1        | Trường THCS Di An -gđ 2                           |                                           |                  |                                                                   | 220                                      |                                                                | 21.220                                                                 | 220    |          | 20.000    | 1.000               |         |
| 91  | 1        | Trường THCS Đông Chiểu                            |                                           |                  |                                                                   | 460                                      |                                                                | 76.460                                                                 | 460    |          | 46.970    | 29.030              |         |
| 92  | 1        | Mở rộng trường THCS Đông Hòa                      |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 43.300                                                                 |        |          | 300       | 43.000              |         |
| 93  | 1        | Trường mầm non Đông Hòa                           |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 63.000                                                                 |        |          | 300       | 62.700              |         |
| 94  | 1        | Trường tiểu học Tân Đông Hiệp C                   |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 67.300                                                                 |        |          |           | 67.300              |         |
| IV  | 4        | TX. BẾN CÁT                                       | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                                        | 0                                                              | 194.500                                                                | 0      | 0        | 45.000    | 149.500             |         |
| 95  | 1        | Trường THCS Lê Quý Đôn                            |                                           |                  |                                                                   | 0                                        |                                                                | 66.000                                                                 |        |          | 30.500    | 35.500              |         |
| 96  | 1        | Trường tiểu học Định Phước                        |                                           |                  |                                                                   | 0                                        |                                                                | 61.000                                                                 |        |          | 500       | 60.500              |         |
| 97  | 1        | Trường THCS An Điền (giai đoạn I)                 |                                           |                  |                                                                   | 0                                        |                                                                | 36.000                                                                 |        |          | 14.000    | 22.000              |         |
| 98  | 1        | Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn I)            |                                           |                  |                                                                   | 0                                        |                                                                | 31.500                                                                 |        |          |           | 31.500              |         |
| V   | 7        | TX. TÂN UYÊN                                      | 513.403                                   | 17.096           | 19.301                                                            | 12.016                                   | 0                                                              | 227.916                                                                | 12.016 | 0        | 64.000    | 151.900             |         |
| 99  | 1        | Trường THCS Phú Chánh                             | 98.242                                    | 16.782           | 15.009                                                            | 1.000                                    |                                                                | 43.800                                                                 | 1.000  |          | 13.000    | 29.800              |         |
| 100 | 1        | Trường Mầm non Thanh Hội                          | 77.321                                    | 314              | 694                                                               | 4.000                                    |                                                                | 47.000                                                                 | 4.000  |          | 13.000    | 30.000              |         |
| 101 | 1        | Trường Mẫu giáo Hoa Hồng                          |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 16.000                                                                 | 0      |          | 1.000     | 15.000              |         |
| 102 | 1        | Trường Tiểu học Thái Hòa B                        | 84.738                                    |                  | 1.519                                                             | 16                                       |                                                                | 20.116                                                                 | 16     |          | 5.000     | 15.100              |         |
| 103 | 1        | Trường THCS Khánh Bình                            | 88.091                                    |                  | 575                                                               | 0                                        | 0                                                              | 19.900                                                                 | 0      |          | 5.000     | 14.900              |         |
| 104 | 1        | Trường THCS Tân Hiệp                              | 83.000                                    |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 19.900                                                                 |        |          | 5.000     | 14.900              |         |

| Stt | Số dự án |  | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |                              |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                   | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Tổng                                     |                                                                | Tổng vốn                                                               | Trong đó: |                              |          |                     |         |
|     |          |                                                                                   | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Năm 2016  |                              | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          |                                                                                   |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Tổng số   | Trong đó: thanh toán nợ 2014 |          |                     |         |
| 104 | 1        | Trường Tiểu học Hội Nghĩa                                                         | 82.011                                    |                  | 1.504                                                             | 7.000                                    |                                                                | 61.200                                                                 | 7.000     |                              | 22.000   | 32.200              |         |
| VI  | 4        | HUYỆN DẦU TIẾNG                                                                   | 286.417                                   | 0                | 6.436                                                             | 28.669                                   | 0                                                              | 121.623                                                                | 28.669    | 0                            | 44.629   | 48.325              |         |
| 105 | 1        | Trường mầm non Long Hòa                                                           | 59.881                                    |                  | 1.170                                                             | 7.000                                    |                                                                | 45.000                                                                 | 7.000     |                              | 12.000   | 26.000              |         |
| 106 | 1        | Trường THCS Minh Tân (giai đoạn 1)                                                | 75.533                                    |                  | 1.621                                                             | 7.000                                    |                                                                | 13.259                                                                 | 7.000     |                              | 6.259    | 0                   |         |
| 107 | 1        | Trường Tiểu học Định An (giai đoạn 1)                                             | 74.101                                    |                  | 1.638                                                             | 6.669                                    |                                                                | 20.864                                                                 | 6.669     |                              | 14.195   | 0                   |         |
| 108 | 1        | Trường Tiểu học Minh Thanh (giai đoạn 1)                                          | 76.902                                    |                  | 2.007                                                             | 8.000                                    |                                                                | 42.500                                                                 | 8.000     |                              | 12.175   | 22.325              |         |
| VII | 2        | HUYỆN PHÚ GIÁO                                                                    | 100.612                                   | 6.790            | 5.838                                                             | 640                                      | 0                                                              | 69.000                                                                 | 640       | 0                            | 19.000   | 49.360              |         |
| 109 | 1        | Trường Tiểu học Phước Vĩnh B                                                      | 75.737                                    | 6.790            | 5.838                                                             | 640                                      |                                                                | 49.600                                                                 | 640       |                              | 19.000   | 29.960              |         |
| 110 | 1        | Trường tiểu học Phước Sang                                                        | 24.875                                    |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 19.400                                                                 |           |                              |          | 19.400              |         |
| VII | 2        | HUYỆN BÀU BÀNG                                                                    | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                                        | 0                                                              | 134.624                                                                | 0         | 0                            | 7.000    | 127.624             |         |
| 111 | 1        | Trường TH Bàu Bàng                                                                | 0                                         | 0                |                                                                   | 0                                        |                                                                | 70.000                                                                 | 0         |                              | 7.000    | 63.000              |         |
| 112 | 1        | Trường THCS Trừ Văn Thố                                                           |                                           | 0                |                                                                   | 0                                        |                                                                | 64.624                                                                 |           |                              |          | 64.624              |         |
| IX  | 4        | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN                                                                | 86.451                                    | 0                | 1.354                                                             | 500                                      | 0                                                              | 197.582                                                                | 500       | 0                            | 62.082   | 135.000             |         |
| 113 | 1        | Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tân Mỹ                                           |                                           |                  | 50                                                                | 500                                      |                                                                | 13.500                                                                 | 500       |                              | 12.000   | 1.000               |         |
| 114 | 1        | Trường Tiểu học Tân Thành                                                         | 86.451                                    |                  | 1.304                                                             |                                          |                                                                | 77.082                                                                 |           |                              | 48.082   | 29.000              |         |
| 115 | 1        | Trường Mầm non Hoa Phong Lan                                                      |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 62.000                                                                 |           |                              | 1.000    | 61.000              |         |
| 116 | 1        | Trường Mầm non Tân Mỹ                                                             |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 45.000                                                                 |           |                              | 1.000    | 44.000              |         |
| C   | 11       | CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỐI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020                             | 216.100                                   | 0                | 1.412                                                             | 2.774                                    | 0                                                              | 219.007                                                                | 2.774     | 0                            | 16.384   | 199.849             |         |
| C.1 | 11       | KHỎI HUYỆN THỊ (B=I+II+III+IV+V)                                                  | 216.100                                   | 0                | 1.412                                                             | 2.774                                    | 0                                                              | 219.007                                                                | 2.774     | 0                            | 16.384   | 199.849             |         |
| I   | 1        | TP.THỦ DẦU MỘT                                                                    | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 100                                      | 0                                                              | 29.453                                                                 | 100       | 0                            | 0        | 29.353              |         |
| 117 | 1        | Trường THCS tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường THCS Ngô Sĩ Liên)             |                                           |                  |                                                                   | 100                                      |                                                                | 29.453                                                                 | 100       |                              |          | 29.353              |         |
| II  | 2        | TX. DĨ AN                                                                         | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                                        | 0                                                              | 56.600                                                                 | 0         | 0                            | 0        | 56.600              |         |
| 118 | 1        | Trường Tiểu học Đông Hòa C                                                        |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 46.300                                                                 |           |                              |          | 46.300              |         |
| 119 | 1        | Trường tiểu học Nhị Đồng 2                                                        |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 10.300                                                                 |           |                              |          | 10.300              |         |
| III | 1        | TX. BẾN CÁT                                                                       | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                                        | 0                                                              | 16.000                                                                 | 0         | 0                            | 0        | 16.000              |         |
| 120 | 1        | Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương                             |                                           |                  |                                                                   | 0                                        |                                                                | 16.000                                                                 |           |                              |          | 16.000              |         |
| IV  | 4        | HUYỆN DẦU TIẾNG                                                                   | 121.100                                   | 0                | 1.412                                                             | 2.474                                    | 0                                                              | 105.533                                                                | 2.474     | 0                            | 16.384   | 86.675              |         |
| 121 | 1        | Trường tiểu học An Lập                                                            | 51.516                                    |                  | 450                                                               | 1.000                                    |                                                                | 41.059                                                                 | 1.000     |                              | 8.384    | 31.675              |         |
| 122 | 1        | Trường trung học cơ sở Minh Hòa                                                   | 69.584                                    |                  | 962                                                               | 1.474                                    |                                                                | 35.474                                                                 | 1.474     |                              | 8.000    | 26.000              |         |
| 123 | 1        | Trường trung học cơ sở An Lập                                                     |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 18.000                                                                 |           |                              |          | 18.000              |         |
| 124 | 1        | Trường THCS Minh Tân (giai đoạn 2)                                                |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 11.000                                                                 |           |                              |          | 11.000              |         |
| V   | 3        | HUYỆN PHÚ GIÁO                                                                    | 95.000                                    | 0                | 0                                                                 | 200                                      | 0                                                              | 11.421                                                                 | 200       | 0                            | 0        | 11.221              |         |
| 125 | 1        | Trường tiểu học An Thái giai đoạn 2                                               | 51.000                                    |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 2.000                                                                  |           |                              |          | 2.000               |         |
| 126 | 1        | Trường tiểu học An Linh                                                           | 44.000                                    |                  |                                                                   |                                          |                                                                | 2.000                                                                  |           |                              |          | 2.000               |         |
| 127 | 1        | Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo                                              |                                           |                  |                                                                   | 200                                      |                                                                | 7.421                                                                  | 200       |                              |          | 7.221               |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                  | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kê cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |                              |          |                     | Ghi chú |  |
|-----|----------|---------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------|---------------------|---------|--|
|     |          |                           | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Tổng                                     |                                                                | Tổng vốn                                                               | Trong đó: |                              |          |                     |         |  |
|     |          |                           | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Năm 2016  |                              | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |  |
|     |          |                           |                                           |                  |                                                                   |                                          |                                                                |                                                                        | Tổng số   | Trong đó: thanh toán nợ 2014 |          |                     |         |  |
| D   | 6        | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2) | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 1.000                                    | 0                                                              | 2.570                                                                  | 1.000     | 0                            | 0        | 1.570               |         |  |
| D.1 | 2        | KHỞI TỈNH                 | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 1.000                                    | 0                                                              | 1.000                                                                  | 1.000     | 0                            | 0        | 0                   |         |  |
| D.2 | 4        | KHỞI HUYỆN THỊ            | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                                        | 0                                                              | 1.570                                                                  | 0         | 0                            | 0        | 1.570               |         |  |



Phụ lục 5  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
VON HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Tờ trình số 4528 /TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

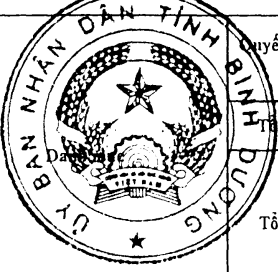
ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |           |                     | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                            | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đến bù | Tổng                                     | Trong đó: đến bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |           |                     |         |
|     |          |                                                                                                            | Tổng                                      | Trong đó: đến bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          | TỔNG SỐ (A+B)                                                                                              |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 9.289.536                                                              | 1.844.536 | 1.770.000 | 5.675.000           |         |
| A   | 119      | VỐN TỈNH HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU                                                                              | 4.854.060                                 | 799.810          | 1.486.573                                                         | 137.816          | 729.036                                  | 41.926           | 134.738                                                        | 2.939.536                                                              | 694.536   | 570.000   | 1.675.000           |         |
| A.1 | 56       | CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020                                                    | 3.367.532                                 | 593.652          | 1.437.612                                                         | 137.816          | 528.511                                  | 29.536           | 36.269                                                         | 1.236.865                                                              | 492.040   | 281.179   | 463.646             |         |
| I   | 12       | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                      | 1.644.552                                 | 347.917          | 571.092                                                           | 0                | 144.500                                  | 0                | 10.619                                                         | 679.146                                                                | 144.500   | 144.500   | 390.146             |         |
|     | 10       | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                            | 1.510.271                                 | 317.866          | 541.004                                                           | 0                | 117.427                                  | 0                | 10.619                                                         | 574.726                                                                | 117.427   | 67.153    | 390.146             |         |
| 1   | 1        | Đường Hoàng Hoa Thám II                                                                                    | 167.772                                   | 70.439           | 25.476                                                            |                  | 30                                       |                  |                                                                | 4.030                                                                  | 30        | 4.000     | 0                   |         |
| 2   | 1        | Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)                     | 63.605                                    |                  | 42.614                                                            |                  | 10.000                                   |                  | 10.000                                                         | 11.000                                                                 | 10.000    | 1.000     | 0                   |         |
| 3   | 1        | Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.                              | 44.950                                    |                  | 39.971                                                            |                  | 169                                      |                  |                                                                | 3.146                                                                  | 169       | 2.977     | 0                   |         |
| 4   | 1        | Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)            | 85.341                                    |                  | 47.724                                                            |                  | 5.500                                    |                  |                                                                | 5.500                                                                  | 5.500     | 0         | 0                   |         |
| 5   | 1        | Đường Trần Ngọc Lân - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)                    | 108.873                                   | 47.253           | 70.063                                                            |                  | 2.000                                    |                  |                                                                | 7.000                                                                  | 2.000     | 5.000     | 0                   |         |
| 6   | 1        | Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa                        | 24.211                                    | 99.174           | 161.787                                                           |                  | 471                                      |                  |                                                                | 77.345                                                                 | 471       | 27.843    | 49.031              |         |
| 7   | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lân (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)                                    | 279.775                                   | 101.000          | 62.635                                                            |                  | 95.638                                   |                  |                                                                | 367.554                                                                | 95.638    | 25.833    | 246.083             |         |
| 8   | 1        | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đinh Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Năng)          | 84.463                                    |                  | 66.869                                                            |                  | 619                                      |                  | 619                                                            | 619                                                                    | 619       |           | 0                   |         |
| 9   | 1        | Mở mới đường trục phân khu (hiện trạng đường DX 144)                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 95.532                                                                 |           | 500       | 95.032              |         |
| 10  | 1        | Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường                                                                   | 651.281                                   |                  | 23.865                                                            |                  | 3.000                                    |                  |                                                                | 3.000                                                                  | 3.000     | 0         | 0                   |         |
|     | 1        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                     | 29.758                                    | 0                | 731                                                               | 0                | 14.073                                   | 0                | 0                                                              | 29.253                                                                 | 14.073    | 15.180    | 0                   |         |
| 11  | 1        | Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một                                                                          | 29.758                                    |                  | 731                                                               |                  | 14.073                                   |                  |                                                                | 29.253                                                                 | 14.073    | 15.180    | 0                   |         |
|     | 1        | QUỐC PHÒNG - AN NINH                                                                                       | 104.523                                   | 30.051           | 29.357                                                            | 0                | 13.000                                   | 0                | 0                                                              | 75.167                                                                 | 13.000    | 62.167    | 0                   |         |
| 12  | 1        | Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM                                                                 | 104.523                                   | 30.051           | 29.357                                                            |                  | 13.000                                   |                  |                                                                | 75.167                                                                 | 13.000    | 62.167    | 0                   |         |
| II  | 6        | Thị xã Thuận An                                                                                            | 279.853                                   | 0                | 140.044                                                           | 0                | 50.600                                   | 0                | 0                                                              | 75.275                                                                 | 50.000    | 25.275    | 0                   |         |
|     | 1        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                            | 47.718                                    | 0                | 39.886                                                            | 0                | 1.674                                    | 0                | 0                                                              | 1.074                                                                  | 1.074     | 0         | 0                   |         |
| 13  | 1        | Xây dựng đường rầy xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu)               | 47.718                                    |                  | 39.886                                                            |                  | 1.674                                    |                  |                                                                | 1.074                                                                  | 1.074     |           | 0                   |         |
|     | 5        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                     | 232.135                                   | 0                | 100.158                                                           | 0                | 48.926                                   | 0                | 0                                                              | 74.201                                                                 | 48.926    | 25.275    | 0                   |         |
| 14  | 1        | Trường TH Bình Thuận                                                                                       | 83.241                                    |                  | 52.556                                                            |                  | 1.000                                    |                  |                                                                | 1.500                                                                  | 1.000     | 500       | 0                   |         |
| 15  | 1        | Trường THCS Nguyễn Trường Tộ                                                                               | 105.174                                   |                  | 15.609                                                            |                  | 44.463                                   |                  |                                                                | 69.173                                                                 | 44.463    | 24.710    | 0                   |         |
| 16  | 1        | Trung tâm văn hóa An Sơn -giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn) | 1.708                                     |                  | 24                                                                |                  | 1.600                                    |                  |                                                                | 1.665                                                                  | 1.600     | 65        | 0                   |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|---------|
|     |          |                                                                                            | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |          |         |
|     |          |                                                                                            | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Tổng      | Năm 2016 | Năm 2017 |         |
| 17  | 1        | Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng                           | 29.905                                    |                  | 22.103                                                               |                  | 1.221                                       |                  |                                                                | 1.221                                                                  | 1.221     |          | 0        |         |
| 18  | 1        | Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc                                             | 12.107                                    |                  | 9.866                                                                |                  | 642                                         |                  |                                                                | 642                                                                    | 642       |          | 0        |         |
| III | 2        | Thị xã Dĩ An                                                                               | 319.431                                   | 57.081           | 79.250                                                               | 0                | 60.000                                      | 0                | 0                                                              | 178.000                                                                | 60.000    | 54.500   | 63.500   |         |
|     | 2        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                     | 319.431                                   | 57.081           | 79.250                                                               | 0                | 60.000                                      | 0                | 0                                                              | 178.000                                                                | 60.000    | 54.500   | 63.500   |         |
| 19  | 1        | Khu di tích CM & sinh thái Hồ lang - Gd I                                                  | 226.889                                   | 57.081           | 58.296                                                               |                  | 23.000                                      |                  |                                                                | 113.000                                                                | 23.000    | 27.500   | 62.500   |         |
| 20  | 1        | Sân vận động TX. Dĩ An                                                                     | 92.542                                    |                  | 20.954                                                               |                  | 37.000                                      |                  |                                                                | 65.000                                                                 | 37.000    | 27.000   | 1.000    |         |
| IV  | 7        | Thị xã Tân Uyên                                                                            | 320.922                                   | 18.810           | 189.435                                                              | 13.476           | 47.208                                      | 0                | 0                                                              | 71.558                                                                 | 47.558    | 14.000   | 10.000   |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                            | 151.894                                   | 2.499            | 82.101                                                               | 1.525            | 25.587                                      | 0                | 0                                                              | 30.587                                                                 | 26.587    | 4.000    | 0        |         |
| 21  | 1        | Xây dựng cầu qua Cù lao Bạch Đằng                                                          | 122.425                                   | 2.499            | 79.101                                                               | 1.525            | 10.887                                      | 0                |                                                                | 10.887                                                                 | 10.887    | 0        | 0        |         |
| 22  | 1        | Nâng cấp bề tông nhựa tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)              | 14.983                                    |                  | 2.000                                                                | 0                | 4.200                                       | 0                |                                                                | 7.200                                                                  | 4.200     | 3.000    | 0        |         |
| 23  | 1        | Sửa chữa, dặm và tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân                         | 14.486                                    |                  | 1.000                                                                | 0                | 10.500                                      | 0                |                                                                | 12.500                                                                 | 11.500    | 1.000    | 0        |         |
|     | 4        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                     | 169.028                                   | 16.311           | 107.334                                                              | 11.951           | 21.621                                      | 0                | 0                                                              | 40.971                                                                 | 20.971    | 10.000   | 10.000   |         |
|     | 2        | Y tế                                                                                       | 22.870                                    | 0                | 13.255                                                               | 0                | 5.000                                       | 0                | 0                                                              | 5.500                                                                  | 5.500     | 0        | 0        |         |
| 24  | 1        | Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình                                                       | 14.230                                    |                  | 9.002                                                                | 0                | 1.500                                       | 0                |                                                                | 2.000                                                                  | 2.000     | 0        | 0        |         |
| 25  | 1        | Xây dựng Trạm y tế xã Phú Chánh                                                            | 8.640                                     |                  | 4.253                                                                | 0                | 3.500                                       | 0                |                                                                | 3.500                                                                  | 3.500     | 0        | 0        |         |
|     | 1        | Văn hóa                                                                                    | 114.979                                   | 9.967            | 70.585                                                               | 6.983            | 12.150                                      | 0                | 0                                                              | 31.000                                                                 | 11.000    | 10.000   | 10.000   |         |
| 26  | 1        | Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi                                     | 114.979                                   | 9.967            | 70.585                                                               | 6.983            | 12.150                                      | 0                |                                                                | 31.000                                                                 | 11.000    | 10.000   | 10.000   |         |
|     | 1        | Xã hội                                                                                     | 31.179                                    | 6.344            | 23.494                                                               | 4.968            | 4.471                                       | 0                | 0                                                              | 4.471                                                                  | 4.471     | 0        | 0        |         |
| 27  | 1        | Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh                                                     | 31.179                                    | 6.344            | 23.494                                                               | 4.968            | 4.471                                       | 0                |                                                                | 4.471                                                                  | 4.471     |          | 0        |         |
| V   | 3        | Huyện Bắc Tân Uyên                                                                         | 29.951                                    | 0                | 26.261                                                               | 0                | 7.871                                       | 0                | 7.871                                                          | 9.707                                                                  | 7.871     | 1.836    | 0        |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                     | 29.951                                    | 0                | 26.261                                                               | 0                | 7.871                                       | 0                | 7.871                                                          | 9.707                                                                  | 7.871     | 1.836    | 0        |         |
| 28  | 1        | Trạm Y tế xã Tân Bình                                                                      |                                           |                  | 7.077                                                                |                  | 2.268                                       |                  | 2.268                                                          | 3.402                                                                  | 2.268     | 1.134    | 0        |         |
| 29  | 1        | Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định                                                             |                                           |                  | 6.667                                                                |                  | 3.603                                       |                  | 3.603                                                          | 4.305                                                                  | 3.603     | 702      | 0        |         |
| 30  | 1        | Trường mầm non Thường Tân                                                                  | 29.951                                    |                  | 12.517                                                               |                  | 2.000                                       |                  | 2.000                                                          | 2.000                                                                  | 2.000     |          | 0        |         |
| VI  | 10       | Thị xã Bến Cát                                                                             | 94.500                                    | 12.000           | 13.194                                                               | 13.069           | 101.000                                     | 15.000           | 0                                                              | 101.000                                                                | 62.000    | 39.000   | 0        |         |
|     | 10       | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                            | 94.500                                    | 12.000           | 13.194                                                               | 13.069           | 101.000                                     | 15.000           | 0                                                              | 101.000                                                                | 62.000    | 39.000   | 0        |         |
| 31  | 1        | Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tân Dũ      | 44.000                                    | 12.000           | 13.194                                                               | 13.069           | 15.000                                      | 15.000           |                                                                | 15.000                                                                 | 15.000    |          | 0        |         |
| 32  | 1        | Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát                         |                                           |                  |                                                                      |                  | 69                                          |                  |                                                                | 69                                                                     | 69        |          | 0        |         |
| 33  | 1        | Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát                              |                                           |                  |                                                                      |                  | 63                                          |                  |                                                                | 63                                                                     | 63        |          | 0        |         |
| 34  | 1        | Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát                                          |                                           |                  |                                                                      |                  | 314                                         |                  |                                                                | 314                                                                    | 314       |          | 0        |         |
| 35  | 1        | Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát                                          |                                           |                  |                                                                      |                  | 327                                         |                  |                                                                | 327                                                                    | 327       |          | 0        |         |
| 36  | 1        | Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát                            |                                           |                  |                                                                      |                  | 1.000                                       |                  |                                                                | 1.000                                                                  | 1.000     |          | 0        |         |
| 37  | 1        | Đường Gò Cào Cào (Từ QL 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn)                                   | 50.500                                    |                  |                                                                      |                  | 39.364                                      |                  |                                                                | 39.364                                                                 | 364       | 39.000   | 0        |         |
| 38  | 1        | Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua Chợ Bến Cát) |                                           |                  |                                                                      |                  | 24.000                                      |                  |                                                                | 24.000                                                                 | 24.000    |          | 0        |         |
| 39  | 1        | Xây dựng kè dọc sông Thị Tinh, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)      |                                           |                  |                                                                      |                  | 490                                         |                  |                                                                | 490                                                                    | 490       |          | 0        |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt  | Số dự án |                                                                          | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|      |          |                                                                                                                                                           | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|      |          |                                                                                                                                                           | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 40   | 1        | Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa                                                                                                                             |                                           |                  |                                                                   |                  | 20.373                                   |                  |                                                                | 20.373                                                                 | 20.373    |          | 0                   |         |
| VII  | 5        | Huyện Bàu Bàng                                                                                                                                            | 168.438                                   | 10.700           | 122.909                                                           | 9.848            | 42.815                                   | 0                | 0                                                              | 42.815                                                                 | 42.815    | 0        | 0                   |         |
|      | 3        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                                           | 146.244                                   | 10.700           | 105.479                                                           | 9.848            | 38.679                                   | 0                | 0                                                              | 38.679                                                                 | 38.679    | 0        | 0                   |         |
| 41   | 1        | Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân                                                                                                    | 121.857                                   | 10.700           | 94.779                                                            | 9.848            | 26.251                                   | 0                |                                                                | 26.251                                                                 | 26.251    | 0        | 0                   |         |
| 42   | 1        | Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II                                                                                      | 9.444                                     |                  | 4.200                                                             | 0                | 5.028                                    | 0                |                                                                | 5.028                                                                  | 5.028     |          | 0                   |         |
| 43   | 1        | Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên                                                                                                          | 14.943                                    |                  | 6.500                                                             | 0                | 7.400                                    | 0                |                                                                | 7.400                                                                  | 7.400     |          | 0                   |         |
|      | 2        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                                    | 22.194                                    | 0                | 17.430                                                            | 0                | 4.136                                    | 0                | 0                                                              | 4.136                                                                  | 4.136     | 0        | 0                   |         |
|      | 1        | Văn hoá                                                                                                                                                   | 8.901                                     | 0                | 6.430                                                             | 0                | 2.000                                    | 0                | 0                                                              | 2.000                                                                  | 2.000     | 0        | 0                   |         |
| 44   | 1        | Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn 1)                                                                                                          | 8.901                                     |                  | 6.430                                                             | 0                | 2.000                                    | 0                |                                                                | 2.000                                                                  | 2.000     | 0        | 0                   |         |
|      | 1        | Xã hội                                                                                                                                                    | 13.293                                    | 0                | 11.000                                                            | 0                | 2.136                                    | 0                | 0                                                              | 2.136                                                                  | 2.136     | 0        | 0                   |         |
| 45   | 1        | Trụ sở Đài Truyền thanh                                                                                                                                   | 13.293                                    | 0                | 11.000                                                            | 0                | 2.136                                    | 0                |                                                                | 2.136                                                                  | 2.136     | 0        | 0                   |         |
| VIII | 8        | Huyện Phú Giáo                                                                                                                                            | 509.885                                   | 147.144          | 285.385                                                           | #####            | 59.517                                   | 14.536           | -                                                              | 61.217                                                                 | 59.517    | 1.700    | -                   |         |
|      | 5        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                                           | 449.951                                   | 112.908          | 251.503                                                           | 82.112           | 36.728                                   | -                | -                                                              | 36.728                                                                 | 36.728    | -        | -                   |         |
| 46   | 1        | Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km                                                                                                      | 175.158                                   | 83.261           | 115.385                                                           | 70.390           | 6.787                                    |                  |                                                                | 6.787                                                                  | 6.787     |          | 0                   |         |
| 47   | 1        | Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện                                                                                                  | 138.501                                   | 14.921           | 73.467                                                            | 2.974            | 14.497                                   |                  |                                                                | 14.497                                                                 | 14.497    |          | 0                   |         |
| 48   | 1        | Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741                                                                                                          | 37.309                                    | 3.245            | 11.993                                                            |                  | 4.536                                    |                  |                                                                | 4.536                                                                  | 4.536     |          | 0                   |         |
| 49   | 1        | Đường An Bình đi An Linh                                                                                                                                  | 84.078                                    | 11.368           | 46.404                                                            | 8.748            | 2.345                                    |                  |                                                                | 2.345                                                                  | 2.345     |          | 0                   |         |
| 50   | 1        | Xây dựng mới Cầu Rạch Bè                                                                                                                                  | 14.904                                    | 114              | 4.254                                                             |                  | 8.563                                    |                  |                                                                | 8.563                                                                  | 8.563     |          | 0                   |         |
|      | 1        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                                    | 14.935                                    | -                | 9.500                                                             | -                | 4.967                                    | -                | -                                                              | 4.967                                                                  | 4.967     | -        | -                   |         |
| 51   | 1        | XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động                                                                                             | 14.935                                    |                  | 9.500                                                             |                  | 4.967                                    |                  |                                                                | 4.967                                                                  | 4.967     |          | 0                   |         |
|      | 2        | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN                                                                                                                                    | 44.999                                    | 34.236           | 24.383                                                            | 18.000           | 17.822                                   | 14.536           | -                                                              | 19.522                                                                 | 17.822    | 1.700    | -                   |         |
| 52   | 1        | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo                                                                                                              | 10.763                                    |                  | 6.383                                                             |                  | 3.286                                    |                  |                                                                | 3.286                                                                  | 3.286     |          | 0                   |         |
| 53   | 1        | Bồi thường giải toả khu đất giao Trung đoàn 271                                                                                                           | 34.236                                    | 34.236           | 18.000                                                            | 18.000           | 14.536                                   | 14.536           |                                                                | 16.236                                                                 | 14.536    | 1.700    | 0                   |         |
| IX   | 3        | Huyện Dầu Tiếng                                                                                                                                           |                                           |                  | 10.041                                                            | 1.311            | 15.000                                   | 0                | 17.779                                                         | 18.147                                                                 | 17.779    | 368      | 0                   |         |
|      | 1        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                                           |                                           |                  | 3.550                                                             | 0                | 5.351                                    | 0                | 5.387                                                          | 5.387                                                                  | 5.387     | 0        | 0                   |         |
|      | 1        | Giao thông                                                                                                                                                |                                           |                  | 3.550                                                             | 0                | 5.351                                    | 0                | 5.387                                                          | 5.387                                                                  | 5.387     | 0        | 0                   |         |
| 54   | 1        | Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ĐT 748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT 748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng |                                           |                  | 3.550                                                             |                  | 5.351                                    |                  | 5.387                                                          | 5.387                                                                  | 5.387     | 0        | 0                   |         |
|      | 2        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                                    |                                           |                  | 6.491                                                             | 1.311            | 9.649                                    | 0                | 12.392                                                         | 12.760                                                                 | 12.392    | 368      | 0                   |         |
|      | 2        | Văn hoá                                                                                                                                                   |                                           |                  | 6.491                                                             | 1.311            | 9.649                                    | 0                | 12.392                                                         | 12.760                                                                 | 12.392    | 368      | 0                   |         |
| 55   | 1        | Bia tường niệm và Đèn thanh niên xung phong xã Thanh An                                                                                                   |                                           |                  | 4.000                                                             |                  | 6.255                                    |                  | 8.255                                                          | 8.475                                                                  | 8.255     | 220      | 0                   |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                                              | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |           | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|---------|
|     |          |                                                                                                                                       | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |           |         |
|     |          |                                                                                                                                       | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Tổng      | Năm 2016 | Năm 2017  |         |
| 56  | 1        | Bia chiến thắng Suối Dừa thị trấn Dầu Tiếng                                                                                           |                                           |                  | 2.491                                                             | 1.311            | 3.394                                    |                  | 4.137                                                          | 4.285                                                                  | 4.137     | 148      | 0         |         |
| A.2 | 58       | CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI 2016-2020                                                                                                     | 1.486.528                                 | 206.158          | 48.961                                                            |                  | 200.525                                  | 12.390           | 98.469                                                         | 1.700.171                                                              | 202.496   | 288.321  | 1.209.354 |         |
| 1   | 3        | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                                                 | 398.174                                   | 147.010          | 44.976                                                            | 0                | 55.500                                   | 0                | 54.500                                                         | 238.354                                                                | 55.500    | 35.000   | 147.854   |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                       | 398.174                                   | 147.010          | 44.976                                                            | 0                | 55.500                                   | 0                | 54.500                                                         | 238.354                                                                | 55.500    | 35.000   | 147.854   |         |
| 57  | 1        | Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An                                                                                                      | 221.335                                   | 67.846           | 43.815                                                            |                  | 54.500                                   |                  | 54.500                                                         | 107.945                                                                | 54.500    | 34.500   | 18.945    |         |
| 58  | 1        | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                     | 130.669                                   | 61.663           | 1.061                                                             |                  | 200                                      |                  |                                                                | 129.609                                                                | 200       | 500      | 128.909   |         |
| 59  | 1        | Nạo vét Suối Cầu Trệt                                                                                                                 | 46.170                                    | 17.501           | 100                                                               |                  | 800                                      |                  |                                                                | 800                                                                    | 800       |          | 0         |         |
| II  | 3        | Thị xã Thuận An                                                                                                                       | 255.591                                   | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 149.725                                                                | 0         | 24.725   | 125.000   |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                | 255.591                                   | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 149.725                                                                | 0         | 24.725   | 125.000   |         |
| 60  | 1        | Trường Mầm non Hoa Mai 3                                                                                                              | 67.628                                    |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 67.628                                                                 |           | 12.000   | 55.628    |         |
| 61  | 1        | Cải tạo, Nâng cấp, mở rộng trường THPT Trịnh Hoài Đức                                                                                 | 77.249                                    |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 77.247                                                                 |           | 12.725   | 64.522    |         |
| 62  | 1        | Trường Tiểu học Lê Thị Trung                                                                                                          | 110.714                                   |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 4.850                                                                  |           |          | 4.850     |         |
| III | 1        | Thị xã Dĩ An                                                                                                                          | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 87.000                                                                 | 0         | 500      | 86.500    |         |
|     | 1        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 87.000                                                                 | 0         | 500      | 86.500    |         |
| 63  | 1        | NC, MR đường Chiêu Liêu                                                                                                               | 102.341                                   |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 87.000                                                                 |           | 500      | 86.500    |         |
| IV  | 8        | Thị xã Tân Uyên                                                                                                                       | 116.336                                   | 0                | 1.325                                                             | 0                | 27.792                                   | 0                | 0                                                              | 238.442                                                                | 27.442    | 51.000   | 160.000   |         |
|     | 5        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                       | 84.932                                    | 0                | 396                                                               | 0                | 9.800                                    | 0                | 0                                                              | 211.300                                                                | 9.800     | 41.500   | 160.000   |         |
| 64  | 1        | Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thanh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp             | 43.951                                    |                  | 202                                                               | 0                | 4.800                                    | 0                |                                                                | 11.800                                                                 | 4.800     | 5.000    | 2.000     |         |
| 65  | 1        | Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa | 40.981                                    |                  | 194                                                               | 0                | 5.000                                    | 0                |                                                                | 12.000                                                                 | 5.000     | 5.000    | 2.000     |         |
| 66  | 1        | Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư xã cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình                                                 |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 78.434                                                                 | 0         | 13.000   | 65.434    |         |
| 67  | 1        | Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư xã cũ ), phường Khánh Bình                                              |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 79.984                                                                 | 0         | 13.000   | 66.984    |         |
| 68  | 1        | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A)                                             |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 29.082                                                                 | 0         | 5.500    | 23.582    |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                                                | 31.404                                    | 0                | 929                                                               | 0                | 17.992                                   | 0                | 0                                                              | 27.142                                                                 | 17.642    | 9.500    | 0         |         |
|     | 3        | Y tế                                                                                                                                  | 31.404                                    | 0                | 929                                                               | 0                | 17.992                                   | 0                | 0                                                              | 27.142                                                                 | 17.642    | 9.500    | 0         |         |
| 69  | 1        | Xây dựng Trạm y tế xã Vĩnh Tân                                                                                                        | 11.056                                    |                  | 300                                                               | 0                | 7.000                                    | 0                |                                                                | 9.000                                                                  | 7.000     | 2.000    | 0         |         |
| 70  | 1        | Xây dựng Trạm y tế xã Tân Vĩnh Hiệp                                                                                                   | 10.936                                    |                  | 298                                                               | 0                | 5.350                                    | 0                |                                                                | 9.500                                                                  | 5.000     | 4.500    | 0         |         |
| 71  | 1        | Xây dựng Trạm y tế phường Tân Phước Khánh                                                                                             | 9.412                                     |                  | 331                                                               | 0                | 5.642                                    | 0                |                                                                | 8.642                                                                  | 5.642     | 3.000    | 0         |         |
| V   | 7        | Huyện Bắc Tân Uyên                                                                                                                    | 67.848                                    | 0                | 1.784                                                             | 0                | 52.129                                   | 0                | 43.969                                                         | 250.293                                                                | 52.129    | 43.164   | 155.000   |         |
|     | 3        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                                       | -                                         | -                | -                                                                 | -                | 34.793                                   | -                | 34.793                                                         | 37.014                                                                 | 34.793    | 2.221    | -         |         |

ĐVT: Triệu đồng

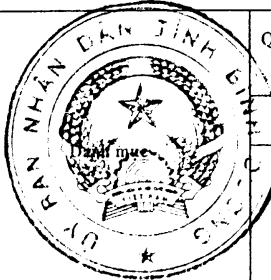
| Stt | Số dự án |        | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                         | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|     |          |                                                                                         | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 72  | 1        | Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)                                        |                                           |                  |                                                                   |                  | 13.240                                   |                  | 13.240                                                         | 13.644                                                                 | 13.240    | 404      | 0                   |         |
| 73  | 1        | Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  | 8.397                                    |                  | 8.397                                                          | 8.686                                                                  | 8.397     | 289      | 0                   |         |
| 74  | 1        | Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đá Bàn                          |                                           |                  |                                                                   |                  | 13.156                                   |                  | 13.156                                                         | 14.684                                                                 | 13.156    | 1.528    | 0                   |         |
|     | 4        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                  | 67.848                                    | 0                | 1.784                                                             | 0                | 17.336                                   | 0                | 9.176                                                          | 213.279                                                                | 17.336    | 40.943   | 155.000             |         |
|     | 2        | Y tế                                                                                    | 0                                         | 0                | 220                                                               | 0                | 8.160                                    | 0                | 0                                                              | 135.962                                                                | 8.160     | 6.802    | 121.000             |         |
| 75  | 1        | Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện                  |                                           |                  | 220                                                               |                  | 8.160                                    |                  |                                                                | 8.618                                                                  | 8.160     | 458      | 0                   |         |
| 76  | 1        | Xây dựng trung tâm y tế huyện (giai đoạn 1: 60 giường)                                  |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 127.344                                                                |           | 6.344    | 121.000             |         |
|     | 1        | Giáo dục                                                                                | 67.848                                    | -                | 1.564                                                             | -                | 9.176                                    | -                | 9.176                                                          | 39.317                                                                 | 9.176     | 30.141   | -                   |         |
| 77  | 1        | Trường Tiểu học Tân Định                                                                | 67.848                                    |                  | 1.564                                                             |                  | 9.176                                    |                  | 9.176                                                          | 39.317                                                                 | 9.176     | 30.141   | 0                   |         |
|     | 1        | Văn hóa                                                                                 | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 38.000                                                                 | 0         | 4.000    | 34.000              |         |
| 78  | 1        | Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện(giai đoạn 1)                                  |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 38.000                                                                 |           | 4.000    | 34.000              |         |
| VI  | 4        | Thị xã Bến Cát                                                                          | 233.038                                   | 50.000           | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 146.000                                                                | 0         | 6.000    | 140.000             |         |
|     | 4        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                         | 233.038                                   | 50.000           | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 146.000                                                                | 0         | 6.000    | 140.000             |         |
| 79  | 1        | Giải tỏa, bồi thường khu TTVH thị xã                                                    | 25.000                                    | 25.000           |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 25.000                                                                 |           | 1.000    | 24.000              |         |
| 80  | 1        | Giải tỏa, bồi thường đập Cây Chay                                                       | 25.000                                    | 25.000           |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 25.000                                                                 |           | 1.000    | 24.000              |         |
| 81  | 1        | Xây dựng tượng đài ngã ba Vật tư                                                        | 40.000                                    |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 39.000                                                                 |           | 1.000    | 38.000              |         |
| 82  | 1        | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan                           | 143.038                                   |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 57.000                                                                 |           | 3.000    | 54.000              |         |
| VII | 21       | Huyện Bàu Bàng                                                                          | 353.361                                   | 0                | 0                                                                 | 0                | 27.185                                   | 0                | 0                                                              | 232.185                                                                | 27.185    | 50.000   | 155.000             |         |
|     | 1        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                  | 44.832                                    | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 44.830                                                                 | 0         | 1.500    | 43.330              |         |
|     | 1        | Văn hoá                                                                                 | 44.832                                    | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 44.830                                                                 | 0         | 1.500    | 43.330              |         |
| 83  | 1        | Trung tâm văn hóa thể thao huyện                                                        | 44.832                                    | 0                |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 44.830                                                                 |           | 1.500    | 43.330              |         |
|     | 20       | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                         | 308.529                                   | 0                | 0                                                                 | 0                | 27.185                                   | 0                | 0                                                              | 187.355                                                                | 27.185    | 48.500   | 111.670             |         |
| 84  | 1        | Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng) | 13.921                                    |                  | 0                                                                 | 0                | 13.178                                   | 0                |                                                                | 13.678                                                                 | 13.178    | 500      | 0                   |         |
| 85  | 1        | Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đồng Thịnh, xã Trừ Văn Thố                | 12.762                                    |                  | 0                                                                 | 0                | 12.000                                   | 0                |                                                                | 13.000                                                                 | 12.000    | 1.000    | 0                   |         |
| 86  | 1        | Bê tông nhựa đường bảy dòng ấp suối tre xã Long Nguyên                                  | 14.497                                    |                  |                                                                   |                  | 1.000                                    |                  |                                                                | 9.000                                                                  | 1.000     | 8.000    | 0                   |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt  | Số dự án | Danh mục                                                                       | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|      |          |                                                                                | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đều bù | Tổng                                        | Trong đó: đều bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|      |          |                                                                                | Tổng                                      | Trong đó: đều bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 87   | 1        | HTCS đường 16A xã Cây Trường II                                                | 499                                       |                  |                                                                      |                  | 461                                         |                  |                                                                | 461                                                                    | 461       | 0        | 0                   |         |
| 88   | 1        | HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Tử Vân xã Lai Hưng                             | 590                                       |                  |                                                                      |                  | 546                                         |                  |                                                                | 546                                                                    | 546       | 0        | 0                   |         |
| 89   | 1        | Bê tông nhựa đường liên ấp 16B xã Cây Trường II                                | 8.278                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 8.200                                                                  | 0         | 6.000    | 2.200               |         |
| 90   | 1        | Bê tông nhựa đường tổ 3 ấp Bưng Thuộc xã Long Nguyên                           | 6.049                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 6.000                                                                  |           | 5.000    | 1.000               |         |
| 91   | 1        | Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm xã Long Nguyên                    | 14.735                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 14.700                                                                 |           | 12.000   | 2.700               |         |
| 92   | 1        | Bê tông nhựa đường trải gạ Đồng Thịnh đến ĐT 750 xã Cây Trường II              | 8.153                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 8.100                                                                  |           | 7.000    | 1.100               |         |
| 93   | 1        | Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bầu Lông - Xa Mách xã Lai Uyên          | 5.251                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 5.200                                                                  |           | 3.000    | 2.200               |         |
| 94   | 1        | Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai Uyên        | 6.771                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 6.700                                                                  |           | 4.000    | 2.700               |         |
| 95   | 1        | Xây dựng mới Cầu Ông Chày xã Cây Trường II                                     | 10.805                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 10.800                                                                 |           | 300      | 10.500              |         |
| 96   | 1        | Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên                                   | 9.386                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 9.386                                                                  |           | 300      | 9.086               |         |
| 97   | 1        | Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái xã Long Nguyên                                   | 14.881                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 14.881                                                                 |           | 400      | 14.481              |         |
| 98   | 1        | Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng xã Long Nguyên                                 | 9.386                                     |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 9.386                                                                  |           | 500      | 8.886               |         |
| 99   | 1        | Tuyến đường chợ Tuấn Tân đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố              | 6.684                                     |                  |                                                                      |                  | 0                                           |                  |                                                                | 6.684                                                                  | 0         | 500      | 6.184               |         |
| 100  | 1        | Bê tông nhựa đường từ Ông Bảy Hộ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng                   | 14.881                                    |                  | 0                                                                    |                  |                                             |                  |                                                                | 14.881                                                                 | 0         | 0        | 14.881              |         |
| 101  | 1        | Đường ĐH 610 xã Long Nguyên                                                    | 60.000                                    |                  | 0                                                                    |                  |                                             |                  |                                                                | 20.200                                                                 | 0         | 0        | 20.200              |         |
| 102  | 1        | Đường ĐH 619                                                                   | 43.000                                    |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 12.470                                                                 | 0         |          | 12.470              |         |
| 103  | 1        | Đường ĐH 623                                                                   | 48.000                                    |                  | 0                                                                    |                  |                                             |                  |                                                                | 3.082                                                                  | 0         |          | 3.082               |         |
| VIII | 4        | Huyện Phú Giáo                                                                 | 62.180                                    | 9.148            | 150                                                                  | -                | 13.019                                      | 9.148            | -                                                              | 171.319                                                                | 13.019    | 38.300   | 120.000             |         |
|      | 3        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                | 49.868                                    | 3.910            | -                                                                    | -                | 4.326                                       | 3.910            | -                                                              | 159.157                                                                | 4.326     | 34.831   | 120.000             |         |
| 104  | 1        | Đầu tư nâng cấp đường 19/5                                                     | 49.868                                    | 3.910            |                                                                      |                  | 4.326                                       | 3.910            |                                                                | 49.868                                                                 | 4.326     | 32.831   | 12.711              |         |
| 105  | 1        | Xây dựng đường ĐH 512 (đường Kiểm)                                             |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 57.907                                                                 | -         | 1.000    | 56.907              |         |
| 106  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519                                                 |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 51.382                                                                 | -         | 1.000    | 50.382              |         |
|      | 1        | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN                                                         | 12.312                                    | 5.238            | 150                                                                  | -                | 8.693                                       | 5.238            | -                                                              | 12.162                                                                 | 8.693     | 3.469    | -                   |         |
| 107  | 1        | Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng                                       | 12.312                                    | 5.238            | 150                                                                  |                  | 8.693                                       | 5.238            |                                                                | 12.162                                                                 | 8.693     | 3.469    | 0                   |         |
| IX   | 7        | Huyện Dầu Tiếng                                                                | 0                                         | 0                | 726                                                                  | 0                | 24.900                                      | 3.242            | 0                                                              | 186.853                                                                | 27.221    | 39.632   | 120.000             |         |
|      | 6        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                | -                                         | -                | 726                                                                  | -                | 24.900                                      | 3.242            | -                                                              | 186.753                                                                | 27.221    | 39.632   | 119.900             |         |
|      | 6        | Giao thông                                                                     | -                                         | -                | 726                                                                  | -                | 24.900                                      | 3.242            | -                                                              | 186.753                                                                | 27.221    | 39.632   | 119.900             |         |
| 108  | 1        | Rải đá, láng nhựa đường từ Ngã 3 Dốc Chùa đến Ngã 3 đường ĐH 707 xã Minh Thạnh |                                           |                  | 726                                                                  |                  | 13.100                                      | 2.236            |                                                                | 14.525                                                                 | 13.357    | 1.168    | 0                   |         |

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

| Stt  | Số dự án |                                     | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |           |                     | Ghi chú |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|---------|
|      |          |                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |           |                     |         |
|      |          |                                                                                                                      | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017  | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 109  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã ba dốc lằm vô đến ngã tư chú thái, xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2) |                                           |                  |                                                                   |                  | 5.000                                    |                  |                                                                | 7.360                                                                  | 7.164     | 196       | 0                   |         |
| 110  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)                             |                                           |                  |                                                                   |                  | 6.500                                    | 1.006            |                                                                | 7.700                                                                  | 6.500     | 1.200     | 0                   |         |
| 111  | 1        | Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cầm xe)                                                            |                                           |                  |                                                                   |                  | 100                                      |                  |                                                                | 71.379                                                                 | 0         | 17.068    | 54.311              |         |
| 112  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường CMT8                                                   |                                           |                  |                                                                   |                  | 200                                      |                  |                                                                | 74.612                                                                 | 200       | 20.000    | 54.412              |         |
| 113  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)                 |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 11.177                                                                 | 0         | 0         | 11.177              |         |
|      | 1        | HẠ TÀNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                               | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 100                                                                    | 0         | 0         | 100                 |         |
|      | 1        | Văn hoá                                                                                                              | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 100                                                                    | 0         | 0         | 100                 |         |
| 114  | 1        | Xây dựng chiến khu Long Nguyên                                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 100                                                                    | 0         | 0         | 100                 |         |
| A.3  | 5        | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 2.500                                                                  | 0         | 500       | 2.000               |         |
| I    | 5        | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                                |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 2.500                                                                  | 0         | 500       | 2.000               |         |
| B    |          | VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ                                                                                           |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 6.350.000                                                              | 1.150.000 | 1.200.000 | 4.000.000           |         |
| I    |          | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                                |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 1.053.735                                                              | 190.834   | 199.131   | 663.770             |         |
| II   |          | Thị xã Thuận An                                                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 1.264.381                                                              | 228.982   | 238.938   | 796.461             |         |
| III  |          | Thị xã Dĩ An                                                                                                         |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 1.223.248                                                              | 221.533   | 231.165   | 770.550             |         |
| IV   |          | Thị xã Tân Uyên                                                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 485.503                                                                | 87.926    | 91.749    | 305.828             |         |
| V    |          | Huyện Bắc Tân Uyên                                                                                                   |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 422.069                                                                | 76.438    | 79.761    | 265.870             |         |
| VI   |          | Thị xã Bến Cát                                                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 518.533                                                                | 93.908    | 97.990    | 326.635             |         |
| VII  |          | Huyện Bàu Bàng                                                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 395.740                                                                | 71.669    | 74.785    | 249.286             |         |
| VIII |          | Huyện Phú Giáo                                                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 470.062                                                                | 85.129    | 88.831    | 296.102             |         |
| IX   |          | Huyện Dầu Tiếng                                                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 516.729                                                                | 93.581    | 97.650    | 325.498             |         |



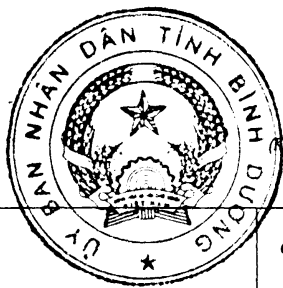
Phụ lục 6  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
CÁC CÔNG TRÌNH MẶT, TUYỆT MẶT, TỎI MẶT  
(theo Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 28 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | <div>Danh mục</div>                              | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                     | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                     | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn<br>2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                        | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                   | Tổng mức đầu tư                           |                     | Tổng                                        | Trong đó:<br>đền bù | Tổng                                                                      | Trong đó: |          |                        |         |
|     |          |                                                                                                                                   | Tổng                                      | Trong đó:<br>đền bù |                                             |                     |                                                                           | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn<br>2018-2020 |         |
|     | 21       | TỔNG SỐ (A+B+C)                                                                                                                   | 947.767                                   | 0                   | 123.176                                     | 0                   | 780.133                                                                   | 123.176   | 203.657  | 453.300                |         |
| A   | 5        | CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN<br>NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP<br>SANG 2016-2020                                                                     | 246.303                                   | 0                   | 97.491                                      | 0                   | 126.881                                                                   | 97.491    | 29.390   | 0                      |         |
| I   | 5        | AN NINH                                                                                                                           | 246.303                                   | 0                   | 97.491                                      | 0                   | 126.881                                                                   | 97.491    | 29.390   | 0                      |         |
| 1   | 1        | Cơ sở làm việc CA huyện Bàu<br>Bàng thuộc Công an tỉnh Bình<br>Dương                                                              | 82.103                                    |                     | 17.486                                      |                     | 35.666                                                                    | 17.486    | 18180    | 0                      |         |
| 2   | 1        | Mua sắm phương tiện, thiết bị<br>nghiệp vụ cho Công an tỉnh<br>Bình Dương.                                                        | 21.705                                    |                     | 13.470                                      |                     | 13.470                                                                    | 13470     | 0        | 0                      |         |
| 3   | 1        | Xây dựng cơ sở dữ liệu dân<br>cư tỉnh Bình Dương                                                                                  | 19.739                                    |                     | 5.295                                       |                     | 5.295                                                                     | 5295      | 0        | 0                      |         |
| 4   | 1        | Trang bị hệ thống vô tuyến<br>Trunking- Công an tỉnh                                                                              | 77.198                                    |                     | 60.890                                      |                     | 72.100                                                                    | 60890     | 11210    | 0                      |         |
| 5   | 1        | Cơ sở làm việc CA các<br>phường trên địa bàn tỉnh Bình<br>Dương - Giai đoạn 1: Công an<br>các phường thuộc Công an<br>TX Thuận An | 45.558                                    |                     | 350                                         |                     | 350                                                                       | 350       |          | 0                      |         |
| B   | 15       | CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG<br>MỚI 2016-2020 HOÀN<br>THÀNH 2016-2020                                                                      | 422.464                                   | 0                   | 25.185                                      | 0                   | 456.102                                                                   | 25.185    | 154.267  | 276650                 |         |
| I   | 15       | AN NINH                                                                                                                           | 422.464                                   | 0                   | 25.185                                      | 0                   | 456.102                                                                   | 25.185    | 154.267  | 276.650                |         |
| 6   | 1        | Triển khai Hệ thống camera<br>quan sát an ninh trong TP mới<br>Bình Dương và Công thông<br>tin điện tử CA tỉnh Bình<br>Dương      |                                           |                     | 50                                          |                     | 3.800                                                                     | 50        | 100      | 3650                   |         |
| 7   | 1        | Xây dựng văn phòng điện tử<br>tại Công an tỉnh và công an<br>các huyện thị                                                        |                                           |                     | 50                                          |                     | 150                                                                       | 50        | 100      | 0                      |         |
| 8   | 1        | Nhà khách Công an tỉnh Bình<br>Dương                                                                                              |                                           |                     | 260                                         |                     | 78.760                                                                    | 260       | 2000     | 76500                  |         |

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                               | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                     | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt kỳ gần nhất) |                     | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn<br>2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                        | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|---------|
|     |          |                                                                                        | Tổng mức đầu tư                           |                     | Tổng                                        | Trong đó:<br>đền bù | Tổng                                                                      | Trong đó: |          |                        |         |
|     |          |                                                                                        | Tổng                                      | Trong đó:<br>đền bù |                                             |                     |                                                                           | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn<br>2018-2020 |         |
| 9   | 1        | Trường bắn súng ngắn kết<br>hợp Hội trường 500 chỗ                                     | 42.360                                    | 0                   | 350                                         |                     | 38.350                                                                    | 350       | 13000    | 25000                  |         |
| 10  | 1        | Trụ sở làm việc Công an<br>huyện Bắc Tân Uyên                                          | 86.778                                    |                     | 420                                         |                     | 43.437                                                                    | 420       | 13017    | 30000                  |         |
| 11  | 1        | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp<br>và mở rộng Nhà tạm giữ Công<br>an thành phố Thủ Dầu Một | 46.687                                    |                     | 400                                         |                     | 46.406                                                                    | 400       | 14006    | 32000                  |         |
| 12  | 1        | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp<br>và mở rộng Nhà tạm giữ Công<br>an thị xã Thuận An       | 52.484                                    |                     | 400                                         |                     | 52.145                                                                    | 400       | 15745    | 36000                  |         |
| 13  | 1        | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp<br>và mở rộng Nhà tạm giữ Công<br>an thị xã Tân Uyên       | 36.371                                    |                     | 110                                         |                     | 36.021                                                                    | 110       | 10911    | 25000                  |         |
| 14  | 1        | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp<br>và mở rộng Nhà tạm giữ Công<br>an thị xã Bến Cát        | 34.324                                    |                     | 300                                         |                     | 33.597                                                                    | 300       | 10297    | 23000                  |         |
| 15  | 1        | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp<br>và mở rộng Nhà tạm giữ Công<br>an huyện Dầu Tiếng       | 37.032                                    |                     | 400                                         |                     | 37.010                                                                    | 400       | 11110    | 25500                  |         |
| 16  | 1        | Trụ sở làm việc Công an<br>phường Tân Hiệp                                             | 10.380                                    |                     | 3.000                                       |                     | 10.380                                                                    | 3000      | 7380     | 0                      |         |
| 17  | 1        | Trụ sở làm việc Công an<br>phường Thới Hòa                                             | 9.925                                     |                     | 3.000                                       |                     | 9.925                                                                     | 3000      | 6925     | 0                      |         |
| 18  | 1        | Trụ sở làm việc Công an<br>phường Chánh Phú Hòa                                        | 11.581                                    |                     | 3.000                                       |                     | 11.581                                                                    | 3000      | 8581     | 0                      |         |
| 19  | 1        | Trụ sở làm việc Công an<br>phường Hòa Lợi                                              | 9.870                                     |                     | 275                                         |                     | 9.870                                                                     | 275       | 9595     | 0                      |         |
| 20  | 1        | Mua sắm thiết bị nghiệp vụ<br>chuyên dùng Công an tỉnh<br>Bình Dương.                  | 44.672                                    |                     | 13.170                                      |                     | 44.670                                                                    | 13.170    | 31.500   | 0                      |         |
| C   | 1        | CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG<br>MỚI 2016-2020 HOÀN<br>THÀNH SAU 2020                            | 279.000                                   | 0                   | 500                                         | 0                   | 197.150                                                                   | 500       | 20.000   | 176650                 |         |
| I   | 1        | AN NINH                                                                                | 279.000                                   | 0                   | 500                                         | 0                   | 197.150                                                                   | 500       | 20.000   | 176.650                |         |
| 21  | 1        | Nhà làm việc chính Công an<br>tỉnh Bình Dương                                          | 279.000                                   |                     | 500                                         |                     | 197.150                                                                   | 500       | 20.000   | 176650                 |         |



Phụ lục 7  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**  
**DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**  
 (Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

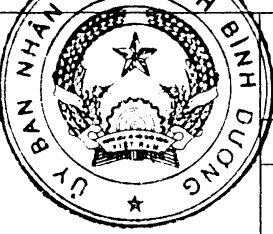
| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                                             | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(4)</sup><br>(hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016<br>(đã duyệt ký gán nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(6)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                                 | Trong đó: đền bù | Tổng                                        | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|     |          |                                                                                                                      | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     |          | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                                                                                      | 1.777.784                                 | 0                | 4.732                                                                | 0                | 8.688                                       | 0                | 15.700                                                         | 34.670                                                                 | 6.500     | 1.500    | 26.670              |         |
| A   | 39       | VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (A.1+A.2+A.3)                                                                                | 1.777.784                                 | 0                | 4.732                                                                | 0                | 7.688                                       | 0                | 15.700                                                         | 29.600                                                                 | 5.500     | 1.000    | 23.100              |         |
| A.1 | 11       | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                                      | 1.349.518                                 | 0                | 0                                                                    | 0                | 700                                         | 0                | 700                                                            | 23.750                                                                 | 700       | 1.000    | 22.050              |         |
| I   | 2        | CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG                                                                    | 246348                                    | 0                | 0                                                                    | 0                | 100                                         | 0                | 100                                                            | 9700                                                                   | 100       | 500      | 9100                |         |
| 1   | 1        | Chỉnh trang, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                                                 | 246.348                                   |                  | -                                                                    |                  | 100                                         |                  | 100                                                            | 9.600                                                                  | 100       | 500      | 9.000               |         |
| 2   | 1        | Lập dự án khảo sát, nghiên cứu đánh giá tổng thể tác động của địa chất, địa hình thủy văn dòng chảy của sông Sài Gòn |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 100                                                                    |           |          | 100                 |         |
| II  | 1        | NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT                                                                                                  | 0                                         | 0                | 0                                                                    | 0                | 0                                           | 0                | 0                                                              | 6500                                                                   | 0         | 500      | 6000                |         |
| 3   | 1        | Trạm chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu                                                      |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 6.500                                                                  |           | 500      | 6.000               |         |
| III | 8        | GIAO THÔNG                                                                                                           | 1103170                                   | 0                | 0                                                                    | 0                | 600                                         | 0                | 600                                                            | 7550                                                                   | 600       | 0        | 6950                |         |
| 4   | 1        | Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000                                                  | 124.000                                   |                  | -                                                                    |                  | 100                                         |                  | 100                                                            | 6.100                                                                  | 100       | -        | 6.000               |         |
| 5   | 1        | Bổ sung nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên đường ĐT 744 đoạn qua xã An Tây từ Km 12+046 đến Km21+200                  |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 6   | 1        | Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)                                                                 | 979.170                                   |                  |                                                                      |                  | 500                                         |                  | 500                                                            | 700                                                                    | 500       |          | 200                 |         |
| 7   | 1        | Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường ĐT 743A                                                                       |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 200                                                                    |           |          | 200                 |         |
| 8   | 1        | Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy                                                  |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 100                                                                    |           |          | 100                 |         |
| 9   | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B                                                                                       |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 200                                                                    |           |          | 200                 |         |
| 10  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ cầu Gò đến Lạc An                                                             |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 100                                                                    |           |          | 100                 |         |
| 11  | 1        | Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh                                                                                |                                           |                  |                                                                      |                  |                                             |                  |                                                                | 100                                                                    |           |          | 100                 |         |

DVT: Triệu đồng

| DVT: Triệu đồng |          |                                                                                                            |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        |           |          |          |         |
|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|---------|
| Stt             | Số dự án | Danh mục                                                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(3)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(4)</sup> |           |          |          | Ghi chú |
|                 |          |                                                                                                            | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |          |         |
|                 |          |                                                                                                            | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Tổng      | Năm 2016 | Năm 2017 |         |
| A.2             | 7        | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                                                     | 428.266                                   | 0                | 4.732                                                             | 0                | 6.988                                    | 0                | 0                                                              | 4.800                                                                  | 4.800     | 0        | 0        |         |
| I               | 2        | GIÁO DỤC                                                                                                   | 318.147                                   | 0                | 4.732                                                             | 0                | 500                                      | 0                | 0                                                              | 500                                                                    | 500       | 0        | 0        |         |
| 12              | 1        | Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một                                                           |                                           |                  | 3.383                                                             |                  | 250                                      |                  |                                                                | 250                                                                    | 250       |          | 0        |         |
| 13              | 1        | Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một           | 318.147                                   |                  | 1.350                                                             |                  | 250                                      |                  |                                                                | 250                                                                    | 250       |          | 0        |         |
| II              | 2        | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                                  | 36.000                                    | 0                | 0                                                                 | 0                | 200                                      | 0                | 0                                                              | 200                                                                    | 200       | 0        | 0        |         |
| 14              | 1        | Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử                                                                            | 18.000                                    |                  |                                                                   |                  | 100                                      |                  |                                                                | 100                                                                    | 100       |          | 0        |         |
| 15              | 1        | Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 xã phường thị trấn                                      | 18.000                                    |                  |                                                                   |                  | 100                                      |                  |                                                                | 100                                                                    | 100       |          | 0        |         |
| III             | 3        | VĂN HÓA                                                                                                    | 74.119                                    | 0                | 0                                                                 | 0                | 6.288                                    | 0                | 0                                                              | 4.100                                                                  | 4.100     | 0        | 0        |         |
| 16              | 1        | Tôn tạo di tích Khảo cổ Đốc Chúa                                                                           | 28.919                                    |                  |                                                                   |                  | 6.088                                    |                  |                                                                | 3.900                                                                  | 3.900     |          | 0        |         |
| 17              | 1        | Trung bày mỹ thuật khu DTLS Rừng Kiên An                                                                   | 14.700                                    |                  |                                                                   |                  | 100                                      |                  |                                                                | 100                                                                    | 100       |          | 0        |         |
| 18              | 1        | Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D                                                              | 30.500                                    |                  |                                                                   |                  | 100                                      |                  |                                                                | 100                                                                    | 100       |          | 0        |         |
| A.3             | 21       | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B=I+II)                                                                            | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 15.000                                                         | 1.050                                                                  | 0         | 0        | 1.050    |         |
| I               | 6        | AN NINH                                                                                                    | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 300                                                                    | 0         | 0        | 300      |         |
| 6               | 1        | Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một                                                               |                                           |                  |                                                                   |                  | 0                                        |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 7               | 1        | Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến                                                                   |                                           |                  |                                                                   |                  | 0                                        |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 8               | 1        | Hệ thống kiểm soát an ninh các Cơ sở giam giữ                                                              |                                           |                  |                                                                   |                  | 0                                        |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 9               | 1        | Bờ kè chống sạt lở Trại tạm giam và Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh Bình Dương                           |                                           |                  |                                                                   |                  | 0                                        |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 10              | 1        | Hệ thống xử lý nước thải các cơ sở giam giữ Công an tỉnh Bình Dương                                        |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 11              | 1        | Hệ thống ghi âm, ghi hình Nhà hỏi cung các cơ sở giam giữ                                                  |                                           |                  |                                                                   |                  | 0                                        |                  |                                                                | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| II              | 15       | PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY                                                                                       | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 15.000                                                         | 750                                                                    | 0         | 0        | 750      |         |
| 12              | 1        | Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.                                          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 13              | 1        | Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 14              | 1        | Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50       |         |
| 15              | 1        | Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50       |         |



DVT: Triệu đồng

| ĐVT: Triệu đồng |          |                                                                                                                                                    |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        |           |          |                     |         |
|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
| Stt             | Số dự án |                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(9)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|                 |          |                                                                                                                                                    | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|                 |          |                                                                                                                                                    | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
| 16              | 1        | Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)                                                                                 |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 17              | 1        | Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương                                   |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 18              | 1        | Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát chày trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                                         |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 19              | 1        | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 20              | 1        | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 21              | 1        | Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông                                                                                                         |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 22              | 1        | Mua sắm trang thiết bị phương tiện chữa cháy cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 23              | 1        | Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7                                                                                                          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 24              | 1        | Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                                                                                                          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 25              | 1        | Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5                                                           |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| 26              | 1        | Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.                                                                                |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  | 1.000                                                          | 50                                                                     |           |          | 50                  |         |
| B               | 5        | VỐN XÓ SỞ KIẾN THIẾT                                                                                                                               | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 1.000                                    | -                | -                                                              | 2.570                                                                  | 1.000     | -        | 1.570               |         |
| B.1             | 1        | KHỐI TỈNH                                                                                                                                          | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 1.000                                    | 0                | 0                                                              | 1.000                                                                  | 1.000     | 0        | 0                   |         |
| I               | 1        | Y TẾ                                                                                                                                               | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 1.000                                    | 0                | 0                                                              | 1.000                                                                  | 1.000     | 0        | 0                   |         |
| 27              | /        | Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh                                                                                               |                                           |                  | 0                                                                 |                  | 1.000                                    |                  |                                                                | 1.000                                                                  | 1.000     |          | 0                   |         |
| B.2             | 4        | KHỐI HUYỆN THỊ                                                                                                                                     | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 1.570                                                                  | 0         | 0        | 1.570               |         |
| I               | 1        | TP.THỦ DẦU MỘT                                                                                                                                     | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 200                                                                    | 0         | 0        | 200                 |         |
| 28              | 1        | Trường THCS Phú Hòa 2 (giai đoạn 1)                                                                                                                |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 200                                                                    |           |          | 200                 | 200     |
| II              | 3        | TX. DĨ AN                                                                                                                                          | 0                                         | 0                | 0                                                                 | 0                | 0                                        | 0                | 0                                                              | 1.370                                                                  | 0         | 0        | 1.370               |         |
| 29              | 1        | Trường tiểu học Châu Thới                                                                                                                          |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           |          | 500                 |         |
| 30              | 1        | Trường THCS Tân Đông Hiệp B                                                                                                                        |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 400                                                                    |           |          | 400                 |         |
| 31              | 1        | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                   |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 470                                                                    |           |          | 470                 |         |
| C               | 5        | VỐN TỈNH BỔ TRỢ THEO MỤC TIÊU                                                                                                                      |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 2.500                                                                  | 0         | 500      | 2.000               |         |
| I               | 5        | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                                                              |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 2.500                                                                  | 0         | 500      | 2.000               |         |

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

| Stt | Số dự án | Danh mục                                                                                        | Quyết định phê duyệt dự án <sup>(2)</sup> |                  | Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 <sup>(6)</sup> (hết Kế hoạch 2015) |                  | Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất) |                  | Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 | Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 <sup>(8)</sup> |           |          |                     | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|---------|
|     |          |                                                                                                 | Tổng mức đầu tư                           |                  | Tổng                                                              | Trong đó: đền bù | Tổng                                     | Trong đó: đền bù |                                                                | Tổng                                                                   | Trong đó: |          |                     |         |
|     |          |                                                                                                 | Tổng                                      | Trong đó: đền bù |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                |                                                                        | Năm 2016  | Năm 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |         |
|     | 5        | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                                 |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 2.500                                                                  | 0         | 500      | 2.000               |         |
| 32  | 1        | Mở mới đường để bao bọc rạch Bà Cỏ (theo quy hoạch phân khu là đường N8)                        |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           | 500      | 0                   |         |
| 33  | 1        | Đường trục chính Đông Tây                                                                       |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           |          | 500                 |         |
| 34  | 1        | Mở mới đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ Bình Dương đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu) |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           |          | 500                 |         |
| 35  | 1        | Nâng cấp, mở rộng đường DX 02 (theo quy hoạch phân khu đường D5, theo dự án đường liên ấp 1-5)  |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           |          | 500                 |         |
| 36  | 1        | Xây dựng đường N8-N10 (đầu tuyến giáp đường 30/4 cuối tuyến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai)    |                                           |                  |                                                                   |                  |                                          |                  |                                                                | 500                                                                    |           |          | 500                 |         |



Phụ lục 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

Kèm theo trình số 45/TTTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Số dự án | Danh mục công trình, dự án                                      | Tổng số          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 |           |                     |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-----------|---------------------|
|     |          |                                                                 |                  | 2016                                     | 2017      | Giai đoạn 2018-2020 |
|     |          | <b>TỔNG SỐ (A+B)</b>                                            | <b>3.332.047</b> |                                          |           |                     |
| A   | 4        | Vốn bố trí (90%)                                                | 2.998.842        | 932.000                                  | 1.156.406 | 910.436             |
| I   | 3        | Môi trường                                                      | 2.898.842        | 832.000                                  | 1.156.406 | 910.436             |
| 1   | 1        | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II           | 2.800.000        | 832.000                                  | 1.120.000 | 848.000             |
| 2   | 1        | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An            | 60.000           |                                          | 20.000    | 40.000              |
| 3   | 1        | Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên | 38.842           |                                          | 16.406    | 22.436              |
| II  | 1        | Giáo dục                                                        | 100.000          | 100.000                                  | 0         | 0                   |
| 4   | 1        | Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương   | 100.000          | 100.000                                  |           |                     |
| B   |          | Dự phòng (10%)                                                  | 333.205          |                                          |           |                     |
|     |          |                                                                 |                  |                                          |           |                     |



Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu

Tờ trình số 458/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Số dự án | Danh mục công trình, dự án             | Tổng số        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 |      |                     |
|-----|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------|------|---------------------|
|     |          |                                        |                | 2016                                     | 2017 | Giai đoạn 2018-2020 |
|     |          | <b>TỔNG SỐ (A+B)</b>                   | <b>164.700</b> |                                          |      |                     |
| A   | 2        | Vốn bố trí (90%)                       | 148.230        | 0                                        | 0    | 148.230             |
| I   | 2        | Giao thông                             | 148.230        | 0                                        | 0    | 148.230             |
| 1   | 1        | Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài | 84.000         |                                          |      | 84.000              |
| 2   | 1        | Xây dựng đường Bắc Nam 3               | 64.230         |                                          |      | 64.230              |
| B   |          | Dự phòng (10%)                         | 16.470         |                                          |      |                     |